

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM TỰ NHIÊN

BÀI GIẢNG

TIẾNG VIỆT 2

DÙNG CHO HỆ CĐ NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

GV: NGUYỄN TÚ ANH
TỔ: GIÁO DỤC TIỂU HỌC
KHOA: SƯ PHẠM TỰ NHIÊN

DANH MỤC KÍ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BC - CL : Báo chí - Chính luận
2. BP : Biện pháp
3. Cùm C-V : Cùm chủ vị
4. Cùm C-P : Cùm chính phụ
5. CT : Cùm từ
6. CP : Cú pháp
7. CN : Chủ ngữ
8. DT : Danh từ
9. ĐT : Động từ
10. HC - CV : Hành chính - Công vụ
11. KH : Khoa học
12. NA – VT : Ngữ âm - Văn tự
13. NP : Ngữ pháp
14. NN : Ngôn ngữ
15. NN : Ngữ nghĩa
16. NT : Nghệ thuật
17. PCH : Phong cách học
18. PT : Phương tiện
19. SH : Sinh hoạt
20. TT : Tính từ
21. TT : Tu từ
22. TP : Thành phần
23. TTC : Thành tố chính
24. TTP : Thành tố phụ
25. VB : Văn bản
26. VD : Ví dụ

Lời mở đầu

Tiếp theo bài giảng Tiếng Việt 1, bài giảng Tiếng Việt 2 được biên soạn để phục vụ cho việc dạy học học phần Tiếng Việt 2, trong tổng thể chung của chương trình *Tiếng Việt-Văn học-Phương pháp dạy học tiếng Việt* đào tạo giáo viên tiểu học trình độ Cao đẳng Sư phạm.

Hướng tới mục tiêu của học phần là củng cố và nâng cao những hiểu biết cơ bản về Ngữ pháp và Phong cách học tiếng Việt, bài giảng biên soạn theo phương châm vừa chú trọng hình thành những kiến thức lý thuyết cần thiết, vừa chú trọng việc luyện tập thực hành để giúp sinh viên nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt.

Mặt khác, bài giảng còn hướng tới mục tiêu chuẩn bị những kiến thức, kỹ năng để sinh viên có thể làm tốt nhiệm vụ của mình trong hoạt động nghề nghiệp sau này ở trường tiểu học. Do đó, sinh viên cần có ý thức học tập tốt, không ngừng nâng cao năng lực tự học để hoàn thành nhiệm vụ đào tạo ở trường sư phạm nói chung, học phần Tiếng Việt 2 nói riêng.

Cấu trúc bài giảng gồm hai chương: Chương 1 - Ngữ pháp tiếng Việt, Chương 2 - Phong cách học. Điểm mới của bài giảng, cuối mỗi mục lớn có phần luyện tập giúp sinh viên thực hành, hệ thống hóa bài học; cuối mỗi chương là những kiến thức cơ bản được nhấn mạnh cùng hệ thống câu hỏi, bài tập, tài liệu tham khảo giúp người học thuận lợi hơn trong quá trình tự hoàn thiện kiến thức.

Để nâng cao chất lượng của bài giảng, mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo, các sinh viên sư phạm trong quá trình sử dụng bài giảng này. Xin gửi về theo địa chỉ: totieuhoc@pdu.edu.vn

Phần thứ nhất. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

* Mục tiêu cần đạt:

Sau khi học phần này, sinh viên cần đạt được những mục tiêu chính sau:

Kiến thức: - Có hiểu biết bước đầu về một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học.

- Có kiến thức cơ bản về từ loại, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản.

Kỹ năng: - Xác định và phân tích được từ loại, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản.

- Nâng cao kỹ năng về dùng từ, viết câu, tạo lập đoạn văn và văn bản.

Thái độ: Có thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập. Có ý thức vận dụng những hiểu biết về ngữ pháp tiếng Việt vào việc học tập tiếng Việt và các bộ môn khác, đồng thời hướng đến chuẩn bị cho hoạt động dạy học ở bậc tiểu học.

* Giới thiệu chung:

STT	Nội dung	Số tiết
1	Chương 1. Đại cương về ngữ pháp	3
2	Chương 2. Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại tiếng Việt	2
3	Cụm từ tiếng Việt	2
4	Câu tiếng Việt	3
5	Đoạn văn	2
6	Văn bản	2
7	Kiểm tra	1

Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ PHÁP

1.1. Ngữ pháp và ngữ pháp học

* Trong cơ cấu tổ chức của hệ thống ngôn ngữ, ngoài các bộ phận ngữ âm và từ vựng, còn có ngữ pháp. Vậy **ngữ pháp là gì?**

Theo quan niệm thông thường, *ngữ pháp là toàn bộ các quy luật, các phép tắc về sự cấu tạo của các từ, sự biến đổi của các từ và sự kết hợp các từ thành câu, đồng thời là các quy tắc cấu tạo của các câu, các đoạn văn và văn bản.*

* **Ngữ pháp học** là một chuyên ngành nghiên cứu về ngữ pháp của một ngôn ngữ.

Theo cách phân chia truyền thống, ngữ pháp học bao gồm 2 phân ngành:

- *Từ pháp học*: Nghiên cứu các quy tắc cấu tạo từ, các quy tắc biến đổi từ và từ loại.
- *Cú pháp học*: Nghiên cứu các quy tắc kết hợp từ thành cụm từ, câu. Để hoàn thành được nhiệm vụ này, cú pháp học phải giải quyết những vấn đề như cấu tạo của cụm từ, các loại cụm từ, các kiểu câu...

Hai bộ phận từ pháp học (từ loại) và cú pháp học có liên hệ chặt chẽ với nhau.

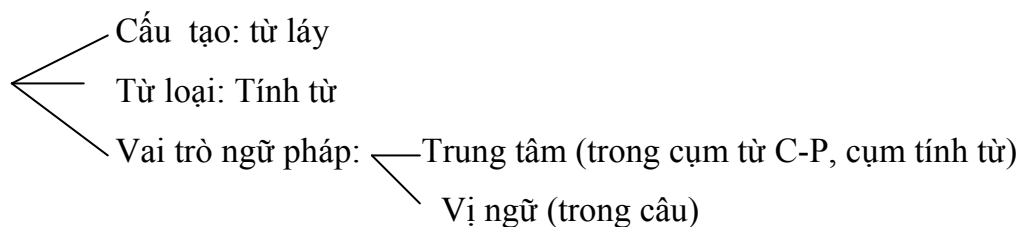
*Hiện nay, có xu hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu của ngữ pháp học tới cả lĩnh vực trên câu (đoạn và văn bản). Xu hướng mở rộng này đã hình thành một phân ngành mới là *Ngữ pháp văn bản*.*

1.2. Một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học

1.2.1. Đơn vị ngữ pháp

Đơn vị ngữ pháp là những đơn vị (yếu tố) ngôn ngữ có hai mặt: mặt hình thức cấu tạo và mặt nội dung ý nghĩa. Trong ngôn ngữ, những đơn vị có cả hai mặt bao gồm: hình vị, từ, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản.

VD: Từ *nhỏ nhen*: Chỉ xuất hiện với tư cách đơn vị ngữ pháp khi xem xét ở các phương diện:



Tóm lại: *Đơn vị ngữ pháp là những đơn vị ngôn ngữ có 2 mặt: Hình thức và ý nghĩa (hình vị, từ, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản) và được xem xét ở bình diện ngữ pháp.*

1.2.2. Ý nghĩa ngữ pháp

Từ nói chung có hai loại ý nghĩa: *Ý nghĩa từ vựng* (là ý nghĩa riêng của từng từ. VD: *chạy*: hoạt động dời chỗ bằng chân của người hoặc động vật, với tốc độ cao; *nhà*: công trình xây dựng có mái, có tường vách để ở hay để dùng vào một việc gì đó...) và *ý nghĩa ngữ pháp*. Ngữ pháp học chỉ nghiên cứu ý nghĩa ngữ pháp của từ.

* **Ý nghĩa ngữ pháp**: là ý nghĩa chung của cả một loại từ, hoặc một tiểu loại các từ.

- VD : - *nhà, cửa, bàn, ghế, học sinh...* → chỉ sự vật
- *bay, chạy, nhảy, nghiên cứu* → chỉ hoạt động, trạng thái
- *đẹp, xấu, trắng, đen ...* → chỉ tính chất, đặc điểm

Ý nghĩa ngữ pháp còn có thể là ý nghĩa nảy sinh do quan hệ của các từ trong câu:

1.2.3. Hình thức ngữ pháp và phương thức ngữ pháp

1.2.3.1. Hình thức ngữ pháp: là sự biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp nhờ các yếu tố vật chất của ngôn ngữ.

VD: Công việc của chúng ta rất *khó khăn*. Nhưng chúng ta nhất định sẽ vượt qua những *khó khăn* ấy.

(*Khó khăn* 1: chỉ tính chất - ý nghĩa này được bộc lộ nhờ hình thức kết hợp với từ *rất* ở trước; *khó khăn* 2: chỉ sự vật - ý nghĩa này được bộc lộ nhờ hình thức kết hợp với từ *những* ở trước và từ *ấy* ở sau).

1.2.3.2. Phương thức ngữ pháp: là cách thức chung trong việc biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp.

Trong ngôn ngữ, có những loại phương thức ngữ pháp sau:

a) Phương thức hư từ: Ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện bằng cách dùng hư từ (rất, những, vì, nếu, bằng, và, với, cùng...).

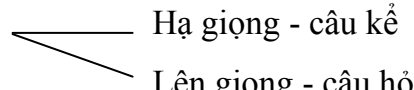
VD : Gà *của* mẹ (quan hệ sở hữu).

b) Phương thức trật tự từ: Trật tự sắp xếp của các từ trong câu cũng là một phương thức ngữ pháp.

VD: Mẹ yêu con (chủ ngữ) ≠ con yêu mẹ (bổ tố)

c) Phương thức ngữ điệu: dùng ngữ điệu để góp phần biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, xác định các quan hệ ngữ pháp.

Ngữ điệu là một đặc điểm âm thanh của lời nói và bao gồm nhiều phương diện: giọng lên cao hay xuống thấp, nói nhanh hay chậm, liên tục hay ngừng nghỉ, mạnh hay yếu... Các câu bao gồm những từ ngữ như nhau nhưng ngữ điệu khác nhau thì ý nghĩa cũng khác nhau,

VD : - Hoa học giỏi.  Hạ giọng - câu kể
Lên giọng - câu hỏi

- Mẹ con làm rồi.

Nếu nhấn giọng và ngắt giọng ở từ *mẹ* thì *mẹ* là hô ngữ, *con* là chủ ngữ.

Nếu đọc liền, bình thường thì *con* là định ngữ của *mẹ*, *mẹ con* là chủ ngữ.

d) Phương thức láy: là lặp lại (hoàn toàn hay bộ phận) thành phần âm thanh của một đơn vị nào đó (của từ) để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.

VD: - Biểu thị số nhiều: *người người, năm năm, tháng tháng...*

- Biểu thị hành động được lặp lại : *gật gật, lắc lắc, vỗ vỗ, cười cười...*

- Biểu thị độ giảm tính chất sự vật, sự việc: *trắng trắng, đềm đềm, nhỏ nhỏ...*

1.2.4. Quan hệ ngữ pháp

Trong hoạt động giao tiếp (trong lời nói, trong văn bản) các từ thường phải kết hợp với nhau để tạo nên những kết cấu ngữ pháp lớn hơn, nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp. Trong sự kết hợp ấy, giữa các từ luôn luôn có mối quan hệ với nhau. *Quan hệ ngữ pháp chính là quan hệ giữa các yếu tố ngữ pháp này khi chúng tạo đơn vị ngữ pháp lớn hơn.*

Các quan hệ ngữ pháp được phân biệt thành ba loại:

1.2.4.1. Quan hệ chủ vị (tường thuật): là quan hệ giữa hai thành tố (từ hoặc cụm từ), trong đó một thành tố (chủ ngữ) biểu hiện đối tượng được nói đến trong câu, còn thành tố (vị ngữ), biểu hiện nội dung nói về đối tượng đó. Trong quan hệ này, chủ ngữ và vị ngữ có quan hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau.

VD : - Tôi // là sinh viên.

* *Đặc điểm của quan hệ chủ vị:*

- Trật tự: C thường đi trước V.

- V thường bắt đầu bằng các phụ từ để biểu hiện các ý nghĩa hình thái (Tôi cũng đang bơi). C nếu biểu hiện bằng danh từ thì thường được xác định ý nghĩa bằng các từ chỉ định (Anh ấy sẽ không đến đây).

1.2.4.2. Quan hệ đẳng lập (liên hợp, song song): là quan hệ giữa các thành tố ngang hàng nhau, bình đẳng với nhau.

VD: Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. (Thép Mới)

* *Đặc điểm của quan hệ đẳng lập:*

- Số lượng thành tố: từ 2 trở lên (VD: *Sống, chiến đấu, lao động, học tập* theo gương Bác Hồ vĩ đại).

- Cùng bản chất ngữ pháp (từ loại) và biểu hiện ý nghĩa (cùng phạm trù). (VD trên: 4 thành tố cùng là động từ, cùng phạm trù hoạt động).

- Cường vị ngữ pháp ngang hàng nhau (VD trên: 4 thành tố đều là chủ ngữ).

- Thứ tự sắp xếp các thành tố linh hoạt, có thể thay đổi được (VD trên có thể thay đổi thứ tự: *Sống, lao động, học tập, chiến đấu* theo gương Bác Hồ vĩ đại).

1.2.4.3. Quan hệ chính phụ (quan hệ phụ thuộc): là mối quan hệ giữa hai thành tố, một thành tố đóng vai trò chính, một thành tố đóng vai trò phụ.

VD: - đọc sách, muôn làm việc, vui tính, xanh nhạt...

* *Đặc điểm của quan hệ chính phụ:*

- Về ý nghĩa: Thành tố phụ bổ sung, hay hạn định ý nghĩa cụ thể cho thành tố chính.

VD: nhân dân Việt Nam , học sinh giỏi.

TTC TTP TTC TTP

- Về ngữ pháp:

+ TTC và TTP không nhất thiết cùng bản chất, cùng đặc điểm từ loại.

+ TTC quyết định bản chất, chức năng, quan hệ ngữ pháp của cả kết cấu.

+ Quan hệ chính phụ chặt chẽ, trật tự giữa TTC và TTP khó có thể thay đổi.

Câu hỏi

1/ Ngữ pháp là gì? Đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp học?

2/ Thế nào là đơn vị ngữ pháp?

3/ Thế nào là ý nghĩa ngữ pháp?

4/ Thế nào là hình thức ngữ pháp và phương thức ngữ pháp? Tiếng Việt thường sử dụng những phương thức ngữ pháp nào? Lấy ví dụ minh họa cho mỗi phương thức đó.

5/ Thế nào là quan hệ ngữ pháp? Trình bày các quan hệ ngữ pháp khái quát.

Luyện tập

Bài tập 1

Xác định các *đơn vị ngữ pháp* trong các trích đoạn sau:

a/ “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta”.

(Hồ Chí Minh)

b/ “Người Việt Nam ta ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và tự tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó”. (Đặng Thai Mai)

Bài tập 2

Hãy sắp xếp các từ sau đây thành những nhóm có cùng *ý nghĩa ngữ pháp*: *đi, học, nhà, lười, ngủ, bàn, một, học sinh, đẹp, nhanh, người, học tập, bốn, bài tập, giỏi, chăm sóc.*

Bài tập 3

Hãy xác định *ý nghĩa ngữ pháp khái quát* của mỗi nhóm từ sau:

a. trắng, đen, tròn, méo, to, nhỏ, tốt đẹp, xanh tươi, thông minh

b. nhà, cửa, bút mực, máy móc, xe cộ, văn học, nghệ thuật

c. ăn, uống, ngồi, nằm, nói, cười, đóng, mở

Bài tập 4

Hãy chỉ rõ *quan hệ ngữ pháp* giữa các từ, các nhóm từ in nghiêng trong câu sau:

“Đó đây, *những mái ngói của nhà hội trường, nhà ăn, nhà máy nghiên cứu... nở nụ cười tươi đỏ*”. (Bùi Hiền)

Bài tập 5

Trong câu sau, các *hur từ* có tác dụng như thế nào trong việc biểu thị ý nghĩa ngữ pháp?

Những vùng đất hoang cỏ dại bao la của Tây Bắc đã và đang biến thành những ruộng đồng xanh tốt và xóm làng tươi vui.

Bài tập 6

Hãy xác định *ý nghĩa ngữ pháp* và *phương thức ngữ pháp* của các từ in nghiêng trong các câu thơ sau:

Người ngắm *trăng* soi ngoài cửa sổ

Trăng nhòm khe cửa ngắm *nhà thơ*. (Hồ Chí Minh)

Chương 2. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

2.1. Từ loại tiếng Việt

2.1.1. Khái niệm từ loại. Tiêu chuẩn phân định từ loại trong tiếng Việt

2.1.1.1. Khái niệm

Vốn từ tiếng Việt có một số lượng rất lớn. Mỗi từ có một nghĩa riêng. Tuy nhiên, có thể tìm thấy những nét giống nhau giữa chúng. Những từ này hình thành những loại, những lớp, những nhóm lớn nhỏ khác nhau trong lòng kho từ vựng. Dựa vào đó có thể phân các từ thành các loại. Các từ có thể có điểm giống nhau về âm thanh, kiểu cấu tạo, ngữ nghĩa, nguồn gốc, phạm vi sử dụng, đặc điểm phong cách, chúng hợp thành các lớp từ gần âm (hoặc đồng âm), các kiểu từ xét về mặt cấu tạo, các trường nghĩa (hoặc các từ gần nghĩa, đồng nghĩa...), các lớp từ xét theo nguồn gốc, các lớp từ nghề nghiệp, các lớp từ thuộc các phong cách chức năng khác nhau.

Trong ngôn ngữ còn có một loại hệ thống khác của từ. Đó là hệ thống các từ được hình thành trên cơ sở các đặc điểm ngữ pháp giống nhau của các từ. *Lớp các từ có những đặc điểm ngữ pháp giống nhau gọi là các từ loại.*

Vậy từ loại là lớp các từ (các loại từ, các nhóm từ) hình thành trên cơ sở những đặc điểm ngữ pháp giống nhau. Mục đích của sự phân loại dựa vào những đặc điểm ngữ pháp giống nhau đó nhằm lưu ý người sử dụng biết dùng từ, tạo câu, còn người nghiên cứu và học tập ngôn ngữ có cơ sở để phân chia các từ, nhận biết được đặc điểm ngữ pháp của các từ.

2.1.1.2. Tiêu chuẩn phân định từ loại trong tiếng Việt

VD: (1). *đẹp, xấu, xanh, vàng, nhanh, chậm, lớn lao, hùng vĩ, đồ sộ...*

(2). *đọc, viết, đi, chạy, nghiên cứu, học tập, lo lắng, sợ hãi...*

(3). *công nhân, giáo viên, học sinh, sách vở, niềm tin, cuộc sống...*

Nhận xét:

* *Các từ ở VD (1):*

- Có ý nghĩa khái quát chỉ *đặc điểm, tính chất*.

- Có thể kết hợp với các từ chỉ mức độ ở phía trước để tạo cụm từ chính phụ.

- Có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu.

=> Cùng thuộc từ loại *tính từ*

* *Các từ ở VD (2):*

- Cùng ý nghĩa khái quát chỉ *hoạt động, trạng thái*.

- Có thể kết hợp với các phụ từ ở phía trước (đã, đang, sẽ, cũng, vẫn, đều, không, chưa, chẳng...) để tạo cụm từ chính phụ.

- Có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu.

=> Cùng thuộc từ loại *động từ*.

* *Các từ ở VD (3):*

- Cùng ý nghĩa khái quát chỉ *sự vật*.

- Có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng ở phía trước, từ chỉ định ở phía sau để tạo cụm danh từ.

- Có thể trực tiếp làm chủ ngữ trong câu. Có thể kết hợp với từ *là* để làm vị ngữ.

=> Cùng thuộc từ loại *danh từ*.

Cho đến nay, trong ngôn ngữ học thế giới, cũng như trong lĩnh vực nghiên cứu tiếng Việt, vấn đề tiêu chuẩn phân định từ loại đã đạt đến sự thống nhất ý kiến: tiêu chuẩn (cơ sở) để phân định là ý nghĩa ngữ pháp và đặc điểm về hình thức ngữ pháp của từ.

a/ *Ý nghĩa ngữ pháp khái quát*

Đây không phải là ý nghĩa từ vựng riêng của từng từ, mà ý nghĩa khái quát chung cho nhiều từ cùng một loại.

b/ *Đặc điểm về hình thức ngữ pháp*

Ý nghĩa ngữ pháp tồn tại trong sự thống nhất với hình thức ngữ pháp. Ở các ngôn ngữ tổng hợp biến hình từ (tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp...) thì hình thức ngữ pháp của một từ thuộc một từ loại nào đó thường được hiểu là hình thái biến đổi (dạng thức) của từ đó khi cần biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp thuộc các phạm trù ngữ pháp khác nhau. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập - phân tích tính, từ không biến đổi hình thái, phương thức ngữ pháp được biểu hiện chủ yếu bằng hư từ, trật tự từ và ngữ điệu... Do đó, hình thức ngữ pháp của một từ thuộc một từ loại nào đó được biểu lộ ở những yếu tố bên ngoài từ (khác với ngôn ngữ tổng hợp biến hình từ, hình thức ngữ pháp của một từ thuộc một từ loại nào đó được biểu lộ trong hình thái nội bộ của từ đó).

Trong tiếng Việt, do đặc điểm là một ngôn ngữ đơn lập, tiêu chuẩn về hình thức ngữ pháp được cụ thể hóa ở hai phương diện sau:

+ *Khả năng kết hợp của từ với các từ khác, đặc biệt là với hư từ.* Khả năng này còn được nhìn nhận dưới một góc độ khác: khả năng tổ chức (làm thành tố chính hay chỉ làm thành tố phụ) một cụm từ chính phụ.

+ *Khả năng và cách thức thể hiện các chức năng ngữ pháp trong câu* (chức năng của các thành phần câu, chức năng nối kết các thành phần câu, chức năng tình thái hóa cho câu).

2.1.2. Hệ thống từ loại Tiếng Việt:

Đặc điểm Các loại	Từ loại	Ý nghĩa ngữ pháp	Đặc điểm ngữ pháp
THỰC TỪ	1. Danh từ 2. Động từ 3. Tính từ 4. Số từ 5. Đại từ	Có ý nghĩa từ vựng	Có khả năng làm trung tâm (của một cụm từ)
HƯ TỪ	6. Phụ từ 7. Quan hệ từ 8. Tình thái từ	Không có ý nghĩa từ vựng	Không có khả năng làm trung tâm

2.1.2.1. Danh từ

a/ Đặc điểm:

Danh từ Tiếng Việt có những đặc trưng cơ bản sau:

- Có ý nghĩa sự vật (theo nghĩa khái quát nhất - đồ vật, cây cối, con người...).
- Có khả năng kết hợp với các từ chỉ lượng ở trước (*tất cả, những, các, mấy, từng, một, hai...*) và các từ chỉ định ở sau (*này, kia, đó, ấy, nó...*), có khả năng làm thành tổ chính của cụm danh từ.

VD: Những bông hoa hồng này rất tươi, Năm người đó.

TTC

TTC

- Có khả năng thực hiện chức năng của các thành phần câu. Khi làm vị ngữ thường cần có từ là (VD: *Hà Nội là thủ đô của Việt Nam*).

b/ Các tiểu loại cơ bản:

* **Danh từ riêng:** Gọi tên riêng của một người, một đặc điểm, địa điểm.

VD: *Quảng Ngãi, Hà Nội, Trần Quốc Tuấn, Điện Biên Phủ trên không ...*

* **Danh từ chung:** Gọi tên cả một lớp sự vật cùng loại (*bàn, ghế, sông, núi...*).

DTC chiếm một số lượng lớn, có thể tách thành các tiểu loại:

- + **Danh từ tổng hợp:** là những danh từ chỉ gộp những sự vật cùng loại (không tách ra thành các cá thể).
- + **Danh từ chỉ đơn vị:** Các danh từ này chỉ đơn vị các sự vật. Chúng kết hợp trực tiếp với các số từ. Có thể phân biệt các loại:
 - Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên.
 - Danh từ chỉ đơn vị đo lường.
 - Danh từ chỉ các đơn vị tập thể.
 - Danh từ chỉ đơn vị thời gian.
 - Danh từ chỉ đơn vị sự việc.
 - Danh từ chỉ đơn vị hành chính, nghề nghiệp.
- + **Danh từ chỉ vật thể:** chiếm số lượng lớn.
- + **Danh từ chỉ chất liệu:** Thường kết hợp với số từ thông qua DT chỉ đơn vị đo lường.
- + **Danh từ có ý nghĩa trừu tượng:** Biểu hiện các khái niệm trừu tượng.

2.1.2.2. Động từ

- Là một loại lớn, gồm một số lượng lớn các từ.
- Được sử dụng với tần số cao trong lời nói, hoạt động giao tiếp.
- Có vai trò quan trọng trong tổ chức câu.

a/ *Đặc điểm:*

* *Ý nghĩa ngữ pháp:* Có ý nghĩa khái quát, chỉ hoạt động trạng thái của sự vật (trạng thái vật lý, tâm lý, sinh lý).

* *Khả năng kết hợp:* Có khả năng kết hợp với các phụ từ (khác với tính từ, chúng có khả năng kết hợp với phụ từ chỉ mệnh lệnh (*hãy đi, đừng nói, nên viết...*). Nói cách khác, ĐT có khả năng làm thành tố chính của cụm từ chính phụ mà các thành tố phụ trước của nó là các phụ từ.

* *Chức năng ngữ pháp:* Ở trong câu, động từ có khả năng đảm nhiệm chức năng của các thành phần câu. Đảm nhiệm chức năng vị ngữ (chức năng tiêu biểu).

b/ *Các tiêu loại cơ bản:*

* ***Động từ không độc lập:*** là những động từ thường không thể dùng một mình để làm thành phần câu, mà phải được dùng với một từ hoặc một cụm từ (trong đó có cả trường hợp một ĐT khác) để đảm nhiệm vai trò của một thành phần câu.

VD: - Nó *toan* về quê (ĐT + cụm ĐT)

- Cậu bé *bị* mẹ mắng (ĐT + cụm chủ vị)

- Nhộng *hóa* thành bướm (ĐT + danh từ)

* ***Động từ độc lập:*** là những động từ có thể dùng một mình (không cần đến các từ khác) để cấu tạo câu, tuy rằng trong thực tế sử dụng, do nhu cầu biểu hiện các nội dung cụ thể, chúng vẫn cần đến các từ khác để bổ sung thêm ý nghĩa.

VD: - Cậu bé *đọc*.

- Cậu bé *đọc* bài.

Các động từ độc lập được phân thành:

+ ***Nội động từ:*** là những động từ biểu thị các hoạt động hay trạng thái không tác dụng tới một đối tượng nào ở bên ngoài chủ thể. Do đó ở trong câu, sau các nội động từ không thể có thành tố phụ chỉ đối tượng hướng tới hay đối tượng chịu tác động (VD: Đứa bé đang *ngủ* ngon trong lòng mẹ. Nó hay *ngồi* ở đây để đón mẹ về).

+ **Ngoại động từ:** là những động từ chỉ những hoạt động có tác động tới một đối tượng bên ngoài, làm hình thành, biến đổi hoặc tiêu hủy đối tượng ấy. Do đó, sau ngoại động từ, có thể có thành tố phụ chỉ đối tượng (VD: Thợ gặt đang *cắt* lúa. Nó *đẩy* xe hàng. Em *tặng* cô bông hồng).

Các tiểu loại:

- Động từ chỉ *hoạt động* (tác động vật lý).
- Động từ chỉ *trạng thái, tâm lý* (hoặc nhận thức).
- Động từ chỉ *sự di chuyển*.
- Động từ chỉ *các hoạt động phát nhận*.
- Động từ chỉ *hoạt động nối kết, gắn bó* các đối tượng khác nhau.
- Động từ chỉ *hoạt động gây khiến*.
- Động từ chỉ *hoạt động đánh giá nhận xét*.
- Động từ chỉ *các hoạt động cảm giác, tri giác, suy nghĩ, nói năng, nhận thức*.

2.1.2.3. Tính từ

a/ **Đặc điểm:**

+ **Ý nghĩa ngữ pháp:** Chỉ đặc điểm hay tính chất của sự vật (VD: sách *mới*, chạy *nhANH*...).

+ **Khả năng kết hợp:** kết hợp với các loại phụ từ (dễ kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ (*rất, quá, lắm, hơi, cực kỳ*...)). Có khả năng làm thành tố chính của cụm tính từ.

+ **Chức năng ngữ pháp:** Có khả năng đảm nhiệm chức năng của các thành phần câu (Trong câu tính từ có thể làm vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, chủ ngữ).

a/ **Các tiểu loại cơ bản:**

* **Căn cứ vào ý nghĩa và khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ, có thể tách ra:** - Nhóm các tính từ chỉ *những đặc điểm tính chất không có mức độ, hoặc đã ở mức độ cao*.

- Các tính từ còn lại đều chỉ *các đặc điểm có mức độ* và do đó kết hợp với phụ từ chỉ mức độ.

* **Căn cứ vào ý nghĩa và khả năng có các thành tố phụ đi sau, có thể tách các TT thành:**

+ Các tính từ chỉ các đặc điểm *về chất*.

+ Các tính từ chỉ các đặc điểm về lượng.

2.1.2.4. Số từ

a/ Đặc điểm:

+ Ý nghĩa ngữ pháp: Số từ dùng để chỉ số lượng hay thứ tự.

+ Khả năng kết hợp: với danh từ với tư cách TTP chỉ số lượng (trước danh từ) hoặc chỉ thứ tự (sau danh từ).

VD: hai năm, vài cân, dăm tuổi, lớp năm, canh hai, phòng số 6, loại hai...

+ Chức năng ngữ pháp: trong câu, số từ có khả năng thực hiện chức vụ của các thành phần câu.

b/ Các tiểu loại cơ bản:

+ Số từ số lượng.

+ Số từ chỉ thứ tự.

2.1.2.5. Đại từ

a/ Đặc điểm:

- Đại từ dùng để xưng hô hoặc để thay thế (cho các từ thuộc danh từ, động từ, tính từ, số từ). VD: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta (HCM).

- Khi thay thế cho từ thuộc từ loại nào thì đại từ mang đặc điểm ngữ pháp cơ bản của từ loại ấy. VD: Họ sống và chiến đấu (Họ thay thế cho DT, làm chủ ngữ).

b/ Các tiểu loại cơ bản:

*** Căn cứ vào chức năng thay thế, có thể tách biệt các đại từ thành các nhóm:**

+ Các đại từ thay thế cho danh từ.

+ Các đại từ thay thế cho động từ, tính từ.

+ Các đại từ thay thế cho số từ: bao, bao nhiêu, bấy, bấy nhiêu.

*** Căn cứ vào mục đích sử dụng, có thể chia:**

+ Các đại từ xưng hô: - Người nói: tôi, tao, chúng tôi, chúng ta...

- Người nghe: mày, chúng mày, mi, người...

- Người được nói tới: nó, chúng nó, hắn, y, thị....

+ Các đại từ chỉ định: ấy, kia, này, nọ, nó, đấy, đây, này...

+ Các đại từ *để hỏi*: hỏi về người, sự vật (*ai, gì, chi, nào...*), về nơi chốn (*đâu*), thời gian (*bao giờ*), về đặc điểm, tính chất (*nào, sao...*), về số lượng (*bao, bao nhiêu...*).

2.1.2.6. Phụ từ

a/ *Đặc điểm*:

+ Về mặt ý nghĩa, phụ từ không thực hiện được chức năng gọi tên (định danh), mà chỉ làm dấu hiệu cho một loại ý nghĩa nào đó mà thôi.

VD : - Mùa xuân xinh đẹp *đã* về (Tô Hoài).
- *Hãy* đừng cảm đấu tranh với cái xấu.

+ Không thể đảm nhiệm vai trò thành tố chính của cụm từ, chúng chuyên làm TTP trong cụm từ để bổ sung cho TTC một ý nghĩa nào đó.

VD : - Bến cảng lúc nào *cũng* đông vui
- *Những* con tàu đậu đầy mặt nước.

+ Chức năng ngữ pháp: Phụ từ không thể một mình đảm nhiệm chức năng của các thành phần câu. Chúng phải cùng với các TTC của cụm từ mới thực hiện được chức năng của thành phần câu.

VD: Lá bàng // *đang* đỏ ngọn cây.

b/ *Các tiểu loại cơ bản*:

* **Các phụ từ thường đi kèm với danh từ**: Làm TTP trước cho danh từ, vị trí 2 trong kết cấu của cụm danh từ (*những, các, mọi, mỗi, từng, một...*).

VD: Ở lớp tôi *mỗi* người có *một* vở riêng

* **Các phụ từ thường đi kèm với động từ, tính từ**: Các phụ từ này làm TTP trước hay TTP sau trong cụm động từ hay cụm tính từ.

+ Các phụ từ *chỉ thời gian* (thường đi trước động từ): *đã, từng, vừa, sắp, đang, sẽ...*

+ Các phụ từ *chỉ sự tiếp diễn tương tự* (trước động từ): *đều, cũng, cứ, vẫn còn...*

+ Các phụ từ *chỉ ý khẳng định hay phủ định* (trước động từ, tính từ): *có, không, chưa, chẳng*

+ Các phụ từ *nêu ý mệnh lệnh*: *hãy, đừng, chớ...*(trước động từ); *đi, nào...*(sau động từ).

+ Các phụ từ *chỉ mức độ*: *rất, hơi, khi...*(trước tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái tâm lý); *quá, lắm, vô cùng, cực kỳ...*(đi trước hay sau tính từ, động từ chỉ trạng thái tâm lý).

+ Các phụ từ *chỉ sự hoàn thành* (*xong, rồi*), *chỉ kết quả* (*được, mất*)...(đi sau động từ).

2.1.2.7. Quan hệ từ

a/ *Đặc điểm*:

+ Quan hệ từ là những từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ, các cụm từ, giữa các bộ phận câu hoặc giữa các câu với nhau.

+ Chức năng ngữ pháp: Liên kết (nối) các từ, các cụm từ hay các câu với nhau.

b/ *Các tiêu loại cơ bản*:

* **Quan hệ từ biểu thị quan hệ đẳng lập**: và, với, rồi, nhưng, mà, song, hay, hoặc...

* **Quan hệ từ biểu thị quan hệ chính phụ**: của, bằng, vì, do, nếu...thì, tuy... nhưng...

2.1.2.8. Tình thái từ

a/ *Đặc điểm*:

+ Tình thái từ là những từ chỉ mối quan hệ của người nói, chỉ thái độ tình cảm của người nói đối với nội dung của câu hoặc đối với người cùng tham gia hoạt động giao tiếp (người nghe, người đọc).

VD : *ôi, chao ôi, than ôi, trời, đất; ời, dạ, vâng, à, ư, nhỉ, nhé, ghen...*

+ Chức năng ngữ pháp: Không thể đóng vai trò thành phần trong cụm từ hay trong câu, chúng chỉ được dùng thêm ở trong câu để bày tỏ thái độ tình cảm.

b/ *Các tiêu loại cơ bản*:

* Các trợ từ *nhấn mạnh*.

* Các tiểu từ *tình thái*.

* Các từ *cảm thán*.

SỰ CHUYỂN LOẠI CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

VD: So sánh từ *bước* trong hai câu sau:

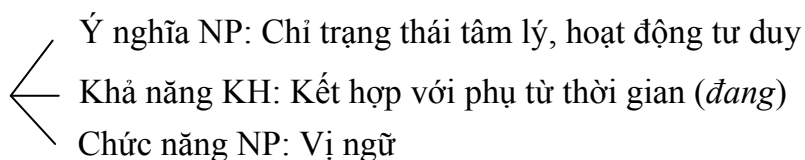
- Nam *bước* vào lớp (ĐT)

- Mỗi *bước* đi thêm yêu Tổ quốc (DT)

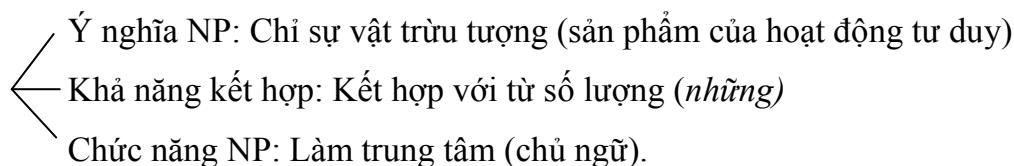
a) Trong tiếng Việt, có nhiều trường hợp, cùng một hình thức ngữ âm khi thì được dùng trong tư cách của từ loại này (hoặc tiểu loại này), khi thì được dùng trong tư cách của từ loại (hoặc tiểu loại) khác. Đó là hiện tượng chuyển loại của từ.

* *Chú ý*: Khi chuyển loại, ý nghĩa ngữ pháp, khả năng kết hợp, chức năng ngữ pháp của từ cũng biến đổi.

VD₁: Tôi đang *suy nghĩ* (Động từ)



VD₂: Những *suy nghĩ* của tôi là hoàn toàn đúng đắn. (Danh từ)



b) Ý nghĩa sự chuyển loại của từ tiếng Việt:

- Phản ánh nhu cầu gọi tên những sự vật, khái niệm trừu tượng ngày càng gia tăng của tiếng Việt.

- Không làm mất tính chất hệ thống của tiếng Việt, không làm mất tính trong sáng trong diễn đạt, mà làm cho sự diễn đạt của tiếng Việt thêm linh hoạt, uyển chuyển, tiết kiệm.

Câu hỏi

1/ Từ loại là gì? Phân tích các tiêu chuẩn phân định từ loại trong tiếng Việt.

2/ Đặc điểm của danh từ, động từ, tính từ. Danh từ, động từ, tính từ có những tiểu loại nào? Lấy ví dụ minh họa cho mỗi tiểu loại.

3/ Số từ và đại từ có những tiểu loại nào?

4/ So sánh những đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa các loại phụ từ, quan hệ từ và tình thái từ.

Luyện tập

Bài tập 1. Xác định các từ loại *danh từ, động từ, tính từ* có trong đoạn văn:

Thuyền chúng tôi xuôi theo dòng nước về hướng Năm Căn. Đó là xứ tiền rừng bạc biển. Tôi đang ở trong mũi thuyền, bỗng có tiếng gọi:

- Mau ra coi, An ơi! Gần tới sân chim rồi. (Đoàn Giỏi)

Bài tập 2. Xác định các đại từ và số từ có trong đoạn văn: (nói rõ thuộc tiểu loại nào?): *Ở mảnh đất ấy, tháng giêng, tôi đi đốt bãi, đào ổ chuột, tháng tám nước lên tôi đánh giậm, úp cá, đơm tép, tháng chín, tháng mười đi móc con da dưới vệ sông. Ở mảnh đất ấy, những ngày chợ phiên, dì tôi lại mua cho tôi vài cái bánh rọm...*

(Nguyễn Khải)

Bài tập 3. Xác định các từ loại phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ trong đoạn thơ sau:

Tre xanh,

Xanh tự bao giờ?

Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh.

Thân gầy guộc, lá mong manh

Mà sao nên lũy nên thành tre ơi?

(Nguyễn Duy)

Bài tập 4. Xác định các phụ từ trong các câu văn sau và xếp loại chúng theo các tiểu loại:

a/ Trên nương, mỗi người một việc.

b/ Anh không thay đổi được em, mà em cũng không thay đổi được anh.

c/ Cô ta đang được làm phái yếu với đúng nghĩa của từ này.

d/ Họ rất giống nhau: đều yêu thương vợ con nhưng cách yêu thương của họ rất khác nhau.

e/ Anh không vui thì chị ấy cũng không vui đâu.

Bài tập 5. Chỉ ra các quan hệ từ được sử dụng và tác dụng của chúng ở câu văn sau:

Tuy tuổi nhỏ, nhưng chỉ nghe mẹ Du nói từng ấy câu, tôi nhận thấy ngay tại sao có sự gặp mặt vụng trộm giữa hai mẹ con này và tôi nhận thấy rõ ràng sự đau khổ của một người đàn bà đã bị đ uổi ra khỏi cửa của một gia đình nay lén lút trở về được thăm nom con giây phút. (Trích Mẹ Du - Nguyễn Hồng)

Bài tập 6. Phân tích sự chuyển loại của những từ in nghiêng sau đây:

a/ Tôi sẽ *kết luận* việc này sau. (1)

Kết luận của anh ấy rất rõ ràng. (2)

b/ Rừng là *của* quý cần được bảo vệ. (1)

Đó là sách *của* thư viện. (2)

c/ Công việc rất *khó khăn*. (1)

Những *khó khăn* trong công việc. (2)

2.2. Cụm từ tiếng Việt

2.2.1. Khái niệm về cụm từ

Trong quá trình giao tiếp (nói và viết), hình thành các đơn vị ngôn ngữ lớn hơn từ đáp ứng nhu cầu tư duy và giao tiếp. Trong đó, có đơn vị ngôn ngữ được gọi là cụm từ.

Cụm từ là tổ hợp gồm hai từ trở lên, giữa các từ có mối quan hệ về ngữ nghĩa và ngữ pháp nhưng chưa thành câu.

VD: (1). cò và vạc

(2). những người bạn của anh

Cần phân biệt: (1) **Cụm từ tự do** - loại cụm từ được tạo ra một cách tức thời trong quá trình giao tiếp. Được tạo trên cơ sở vật liệu là các từ và theo các quy tắc ngữ pháp nhất định. Cụm từ tự do là đối tượng nghiên cứu của cú pháp học. (2) **Cụm từ cố định** - được lĩnh hội như một đơn vị có sẵn với tính chỉnh thể về hình thức âm thanh và ý nghĩa; các thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ chính các cụm từ cố định. Cụm từ cố định là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học.

2.2.2. Các loại cụm từ

2.2.2.1. Cụm chủ vị (CT tường thuật): *là loại cụm từ có hai thành tố, quan hệ giữa các thành tố là quan hệ chủ vị.*

+ Cụm C-V có thể làm TTP trong cụm từ chính phụ.

+ Cụm C-V có thể làm thành phần cho một câu.

+ Ở câu ghép, mỗi cụm C-V là một vế của câu g

2.2.2.2. Cụm đẳng lập (cụm song song, cụm liên hợp): *là cụm từ có từ hai thành tố trở lên, các thành tố này có quan hệ đẳng lập với nhau.*

VD: *Sách và báo* là những người bạn tốt.

- Cụm đẳng lập có thể có nhiều hơn hai thành tố.

- Các thành tố cùng bản chất từ loại và cùng phạm trù ngữ nghĩa.
- Các thành tố có cương vị ngữ pháp ngang hàng.
- Các thành tố có thể liên kết bằng một (hoặc một cặp) quan hệ từ đẳng lập, hoặc bằng quãng ngắt.
- Trật tự các thành tố lỏng lẻo hơn ở các cụm từ C-V và cụm từ C-P.

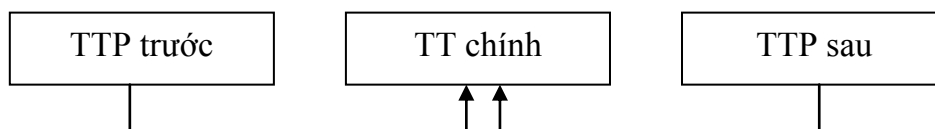
2.2.3. Cụm chính phụ: là cụm từ có một thành tố chính (trung tâm, hạt nhân) và một hay nhiều thành tố phụ ở trước và sau thành tố chính.

VD: hai cái bàn, rất giỏi toán, đang xem phim hoạt hình...(TTC được in nghiêng)

2.2.3.1. Cấu tạo của cụm từ chính phụ

Những nhận xét chung về cấu tạo của cụm từ chính phụ:

* **Các thành tố:**



VD: những quyển sách hay, đã đọc rồi...

Ngoài thành tố chính (trung tâm, hạt nhân) có các TTP trước và TTP sau. Trong thực tế hoạt động: có thể có đầy đủ TTC và TTP trước, TTP sau; hoặc chỉ có TTC với TTP trước (hoặc TTP sau).

* **Cấu tạo:** TTC thường chỉ gồm một từ (thực từ), TTP có thể là một từ, một cụm từ (chính phụ, đẳng lập, hoặc C-V).

VD: một cái xe mới (một thực từ).

VD: TTP có thể là: + Cụm từ C-P (rất **giỏi** về văn học dân gian).

+ Cụm từ đẳng lập (những **quyển sách** của GV và HS).

+ Cụm C-V (**quyển sách** mà tôi/ vừa mua).

* **Đặc điểm từ loại và ý nghĩa ngữ pháp của các thành tố:**

- TTC là các thực từ (danh từ, động từ, tính từ)

- TTP có thể là thực từ, hoặc các hư từ.

* **Vị trí:** So với TTC: - Các TTP trước thường có vị trí ổn định.

- TTP sau linh hoạt.

* **Về cách thức liên hệ giữa TTP và TTC:**

- TTP trước liên kết trực tiếp với TTC
- TTP sau có thể liên kết trực tiếp (không dùng quan hệ từ), liên kết gián tiếp (có thể dùng quan hệ từ).

Căn cứ vào từ loại của từ đóng vai trò TTC, các cụm từ chính phụ được phân biệt làm 3 loại: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

a/ *Cụm danh từ*

* **Khái niệm:** *Cụm danh từ là cụm từ có danh từ làm thành tố chính.*

VD: Những *cánh đồng* thơm mát
 Những *ngả đường* bát ngát
 Những *dòng sông* đỏ nặng phù sa.

(*Đất nước* - Nguyễn Đình Thi)

* **Cấu tạo của cụm danh:**

Ở dạng đầy đủ, cụm danh từ có kết cấu như sau:

Các vị trí	3	2	1	0	1	2
Ý nghĩa	Chỉ toàn bộ	Chỉ lượng	Chỉ xuất	TTC	Từ hạn định	Từ chỉ định

(1). **Thành tố chính :** Thường là một danh từ chung.

VD: Tất cả những *chính sách* của Đảng và Nhà nước

(2). **Các thành tố phụ trước:**

* *Vị trí 1:* là vị trí của từ chỉ xuất *cái* để nêu bật sự việc (khi có từ *cái* thì sau TTC cũng đồng thời có TTP sau để hạn định rõ sự vật).

VD: Tất cả những *cái* lời nói hoa mỹ ấy

* *Vị trí 2:* là TTP chỉ lượng (*một, hai, những, các, mọi, mỗi, từng...*)

* *Vị trí 3:* là TTP chỉ toàn bộ, tổng lượng (*cả, tất cả, hết thảy, toàn bộ...*)

(3). **Thành tố phụ sau:**

* *Vị trí 1 :* TTP miêu tả hay hạn định TTC

Đặc điểm:

- + Có thể có mặt đồng thời vài ba TTP
- + Đa dạng về từ loại (có thể là DT, ĐT, TT, đại từ, số từ...)

+ Đa dạng về cấu tạo: có thể là từ, CT cố định, CT tự do (ĐL, CP, C-V)

+ Có thể liên kết với TTC một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Các TTP ở vị trí này thường được gọi là định ngữ (định tố) của danh từ.

* *Vị trí 2*: Thành tố có ý nghĩa chỉ định (*ấy, kia, này, nó, đấy....*) có tác dụng kết thúc cụm DT và thường là dấu hiệu cho biết giới hạn cuối cùng của cụm DT mà nó phụ thuộc.

b/ Cụm động từ

* **Khái niệm**: *Cụm động từ là cụm từ có động từ là thành tố chính.*

VD : *làm bài tập tiếng Việt*

* **Cấu tạo của cụm động từ**: Ở dạng đầy đủ, gồm ba phần: thành tố chính, các thành tố phụ trước và các thành tố phụ sau.

(1). Thành tố chính: là động từ (VD: *đang sống ở Quảng Ngãi*)

Chú ý: Khi hai động từ đứng liền nhau, sự xác định khó khăn hơn

VD1: *toan về quê, định đi Hà Nội...* Các ĐT *toan, định* tuy không dùng độc lập nhưng nó mang lại ý nghĩa khác cho cụm từ. Do đó, các ĐT *toan, định* là TTC.

(2). Các thành tố phụ trước :

Phần lớn là các hư từ (phụ từ) đảm nhiệm. Có thể phân thành các nhóm sau:

+ Nhóm từ chỉ thời gian: *đã, từng, vừa, mới, đang sẽ...*

+ Nhóm từ chỉ sự tiếp diễn tương tự: *đều, cũng, vẫn, cứ, còn...*

+ Nhóm từ chỉ sự cầu khiến, mệnh lệnh: *hãy, đừng, chớ...*

+ Nhóm từ chỉ mức độ : *rất, hơi, khi, quá....*

(3). Các thành tố phụ sau: đa dạng về:

* *Từ loại.*

* *Về cấu tạo.*

* *Về quan hệ ý nghĩa với TTC.*

* *Về cách thức liên kết với TTC.*

c/ Cụm tính từ

* **Khái niệm**: *Cụm tính từ là cụm từ có tính từ làm thành tố chính.*

VD: *Chiến sĩ ấy/ rất dũng cảm trong chiến đấu.*

* **Cấu tạo của cụm tính từ:** Ở dạng đầy đủ, gồm ba phần: thành tố chính, các thành tố phụ trước và các thành tố phụ sau.

(1). **Thành tố chính:** là tính từ (VD: Nam rất *giỏi* âm nhạc).

(2). **Các TTP trước:** Do các phụ từ đảm nhiệm. Chúng bổ sung cho TT ý nghĩa: Về thời gian (*đã, đang, sẽ, vừa, mới, từng...*). Về sự tiếp diễn tương tự (*vẫn, cứ, còn, đều...*). Về sự khẳng định hay phủ định (*có, không, chưa, chẳng...*). Nhất là về mức độ: *rất, quá, hơi, khi.....*

(3). **Các TTP sau:**

* **Về ý nghĩa :** Các TTP sau của cụm tính từ thường bổ sung các ý nghĩa như sau: Ý nghĩa mức độ (*đẹp vô cùng, hay quá...*). Phạm vi thể hiện của tính chất, đặc điểm (*xấu người, giỏi toán*). Số lượng đo lường, hay kích thước cụ thể của đặc điểm, tính chất (*cao hai mét, sâu ba mét*). Sự so sánh (*đẹp như tiên, nhanh hơn gió...*). Sự miêu tả các sắc thái của đặc điểm, tính chất (*cao lồng lộng, nóng hầm hập...*).

* **Về cấu tạo:** Các TTP sau có thể thuộc các từ loại: động từ, danh từ, tính từ, đại từ, số từ hoặc các cụm từ (chính phụ, đẳng lập).

* **Về mặt dùng quan hệ từ:** Các TTP biểu hiện ý nghĩa so sánh hoặc biểu hiện phương diện thể hiện các đặc điểm, tính chất thì thường dùng các từ *như, về...*

VD: *giỏi như chị, sai về cơ bản,....*

Câu hỏi

1/ Phân biệt sự khác nhau giữa các cụm từ chủ vị, cụm từ đẳng lập và cụm từ chính phụ. Lấy ví dụ minh họa.

2/ Hãy lập bảng và trình bày cấu tạo của:

- a- Cụm danh từ
- b- Cụm động từ
- c- Cụm tính từ

Luyện tập

Bài tập 1.

Dùng các từ sau đây làm thành tố chính, hãy *thêm các thành tố phụ* để có các cụm từ; *so sánh khả năng biểu đạt* của các thành tố chính đó (danh từ, động từ, tính từ) với các cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ mới hoàn thành.

a/ *quyển, cây, học sinh, gà, cát, sữa.*

b/ *bắt đầu, cần, bèn, viết, tìm hiểu, khảo sát, nhớ.*

c/ *cần cù, nhanh, đầy, xanh, nặng, hùng vĩ.*

Bài tập 2.

Hãy *thêm thành tố phụ* vào các từ trong các câu sau để *biến thành câu mà chủ ngữ và vị ngữ là những cụm từ chính phụ*:

a/ Gió thổi.

b/ Học sinh chăm chỉ.

c/ Nông dân gặt lúa.

d/ Quyển sách hay.

Bài tập 3.

Hãy gạch dưới các *cụm từ chính phụ* có trong các đoạn văn sau và chỉ rõ chúng thuộc loại *cụm từ chính phụ* gì?

a/ *Khi một ngày mới bắt đầu, tất cả trẻ em trên thế giới đều cắp sách tới trường. Những học sinh ấy hối hả bước trên các nẻo đường ở nông thôn, trên các phố dài của các thị trấn đông đúc, dưới trời nắng gay gắt hay trong tuyết rơi. Từ những ngôi trường xa xôi trên miền tuyết của nước Nga cho đến ngôi trường hẻo lánh núp dưới hàng cọ của xứ A-rập, hàng triệu trẻ em cùng đi học.*

(A-mi-xi)

b/ *Mặt trời vừa nhô lên. Dòng thác óng ánh sáng rực dưới nắng. Tiếng nước xối gầm vang. Những con cá hồi lấy đà lao vút lên như chim. Chúng xé toạc màn mưa bạc trắng. Những đôi vây xòe ra như đôi cánh.*

Đàn cá hồi lần lượt vượt thác an toàn. Đâu “chân” bên kia ngọn thác, chúng chưa kịp chờ cho cơn choáng đi qua, lại hối hả lên đường.

(Nguyễn Phan Hách)

2.3. Câu tiếng Việt

VD: *Mưa!*

Ồn ào một hồi lâu. (Ngô Tất Tố)

Nhờ nhóp, hôi hám, bút rứt, bực mình. (Nam Cao)

Em học tiếng Việt.

Mỗi ví dụ trên là một câu. Các câu có thể có cấu tạo là một từ, một cụm từ (chủ - vị, chính phụ, đẳng lập). Tất cả các câu trên đều được phát âm với ngữ điệu kết thúc, được đánh dấu bằng một dấu kết thúc câu, và đều thể hiện một thông báo tương đối trọn vẹn.

2.3.1. Khái niệm, các đặc trưng cơ bản của câu

Có nhiều định nghĩa về câu. Những định nghĩa đó thể hiện những quan niệm có phần khác nhau. Nhìn chung khi định nghĩa về câu, các tác giả thường nêu bốn yếu tố sau: (1) *Yếu tố hình thức*: Câu có cấu tạo ngữ pháp nhất định, có ngữ điệu kết thúc. (2) *Yếu tố nội dung*: Câu biểu thị một nội dung sự tình nhất định, và có thể kèm theo thái độ của người nói hoặc nội dung của câu là thái độ, tình cảm của người nói. (3) *Yếu tố chức năng*: Câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất. Nó có chức năng hình thành, biểu hiện, truyền đạt tư tưởng, tình cảm. (4) *Lĩnh vực nghiên cứu*: Câu là đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp học.

Có thể định nghĩa:

Câu là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, có một cấu tạo ngữ pháp nhất định, mang một ý nghĩa tương đối trọn vẹn, giúp hình thành và biểu hiện, truyền đạt tư tưởng, tình cảm. Câu đồng thời là đơn vị thông báo nhỏ nhất và có một ngữ điệu kết thúc.

Một số nét được coi là đặc trưng cơ bản của câu như sau:

a/ Câu không phải là đơn vị có sẵn. Nó được tạo ra trong quá trình tư duy và hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, dựa vào các đơn vị có sẵn và các quy tắc kết hợp các đơn vị ấy.

b/ Câu thể hiện được một ý tương đối trọn vẹn, đồng thời thể hiện được thái độ, tình cảm của người nói hay người viết.

c/ Câu là đơn vị có chức năng thông báo, giúp cho việc hình thành, biểu hiện và truyền đạt tư tưởng, tình cảm từ người này sang người khác.

d/ Câu có một cấu tạo ngữ pháp nhất định và có một ngữ điệu kết thúc (trên chữ viết nó được thể hiện bằng một dấu chấm câu).

Các đặc trưng của câu có mối quan hệ hữu cơ.

2.3.2. Phân loại câu

Câu thường được xem xét ở hai phương diện:

* **Cấu tạo ngữ pháp**: gồm câu đơn, câu phức, câu ghép, câu đặc biệt.

* **Mục đích phát ngôn (mặt giao tiếp)**: gồm câu tường thuật (câu kể), câu nghi vấn (câu hỏi), câu cầu khiến (câu mệnh lệnh), câu cảm thán (câu cảm).

2.3.3. Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp

2.3.3.1. Câu đơn bình thường, các thành phần của câu

a/ **Câu đơn bình thường**: là câu được cấu tạo gồm hai thành phần chính: chủ ngữ và vị ngữ. Hai thành phần này tạo nên nòng cốt của câu đơn.

+ **Quan hệ ngữ pháp**: chủ ngữ và vị ngữ gắn bó với nhau bằng *quan hệ chủ vị*.

+ **Quan hệ ý nghĩa**: tương ứng quan hệ giữa hai thành phần của một phán đoán trong tư duy.

+ **Ranh giới giữa chủ ngữ và vị ngữ**: đánh dấu bằng (//)

+ **Vị trí**: Chủ ngữ (trước), vị ngữ (sau). Tuy nhiên trong một số trường hợp, vị ngữ có thể đứng trước chủ ngữ, nhất là khi câu mang rõ màu sắc biểu cảm.

VD: Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi! (Tố Hữu)

b/ **Các thành phần của câu**:

b1. Các thành phần chính:

(1). Chủ ngữ: là thành phần biểu hiện đối tượng được thông báo trong câu.

+ **Cấu tạo**:

+ Chủ ngữ phổ biến nhất là DT, cụm DT hoặc đại từ thay thế cho DT.

VD: - *Học sinh lớp 4D* // đi học chuyên cần.

- *Tôi* // đang học bài.

+ Chủ ngữ có thể là ĐT, TT hoặc cụm ĐT, cụm TT. Các từ hoặc cụm từ này khi làm chủ ngữ thì không có phụ từ ở trước.

VD: - *Lao động* là vinh quang.

- *Học tập tốt* là nghĩa vụ của học sinh.

- *Yêu thương* cho ta sức mạnh.

+ Chủ ngữ có thể là số từ, từ chỉ vị trí, các cụm từ cố định.

VD: - *Hai với hai* là bốn.

- *Trên* đã cử cán bộ về giúp.

- *Chỉ tay năm ngón* là thái độ không đúng.

+ Chủ ngữ có thể là cụm C-V hoặc cụm từ đẳng lập.

VD: - *Nó/học tốt* // là tôi vui.

- *Chị với em* // cùng học một trường.

(2). Vị ngữ: biểu hiện nội dung thông báo về đối tượng đã được nêu lên ở chủ ngữ.

+ **Cấu tạo:**

- Thông thường, vị ngữ do ĐT, cụm ĐT, tính từ, cụm TT cấu tạo nên.

VD: - Con cò *bay lả bay la*.

- Tiếng suối *trong như tiếng hát xa*.

- Vị ngữ có thể là DT, cụm DT hoặc đại từ thay thế cho DT (có thêm từ *là*).

VD: - Hà Nội // là thủ đô của Việt Nam.

- Người học giỏi nhất lớp // là nó.

- Vị ngữ có thể là số từ, hoặc tổ hợp từ gồm quan hệ từ (*bằng, tại, để, của, do...*) và các từ ngữ khác.

VD: - Nước Việt Nam // là một.

- Cái âm này // bằng nhôm.

- Vị ngữ có thể cấu tạo là cụm C-V, cụm từ đẳng lập hoặc một cụm từ cố định.

VD: - Quyển sách ấy *bìa xanh*. (cụm C-V)

- Nó // *đến rồi rủ tôi đi chơi*. (CT đẳng lập)

- Thằng cha ấy // *bụng để ngoài da*. (CT cố định)

(3). Quan hệ ý nghĩa giữa chủ ngữ và vị ngữ:

- CN gọi tên sự vật (người, vật, sự việc) còn VN miêu tả hoạt động của sự vật đó.

- CN biểu hiện sự vật, VN miêu tả trạng thái của sự vật đó.

- CN biểu hiện sự vật, VN miêu tả đặc điểm, tính chất của sự vật đó.

- CN nêu một đối tượng, VN biểu hiện điều nhận định về đối tượng đó.

b2. Các thành phần phụ của câu:

(1). Đề ngữ:

Đề ngữ là thành phần phụ của câu biểu thị chủ đề là hành động, tính chất được nhấn mạnh để làm căn cứ xuất phát của sự việc nêu ở nòng cốt câu.

VD: *Thiếp mời*, nó đã chuẩn bị xong. Còn *phần áo cưới* thì đến ngày đó hãy đi đặt.

Đề ngữ có thể là một từ, một cụm từ (có thể được lặp lại, hoặc không lặp lại ở các thành phần chính).

(2). Trạng ngữ: là thành phần phụ trình bày hoàn cảnh diễn ra sự kiện được miêu tả ở nòng cốt của câu.

VD: *Vào một đêm trăng*, tôi tới chơi nhà bạn.

* **Vị trí:** Trạng ngữ thường đặt ở đầu câu, nhưng cũng có thể có vị trí cuối câu hoặc giữa câu. Nó thường được tách khỏi nòng cốt câu bởi một quãng ngắt.

* **Các loại trạng ngữ:**

- + Trạng ngữ chỉ thời gian.
- + Trạng ngữ chỉ nơi chốn.
- + Trạng ngữ chỉ cách thức, phương tiện.
- + Trạng ngữ chỉ nguyên nhân, mục đích.
- + Trạng ngữ chỉ phương diện, quan hệ..
- + Trạng ngữ chỉ trạng thái

(3). Phần thành phần phụ chuyển tiếp: Thường ở đầu câu, thực hiện chức năng chuyển tiếp từ câu nọ sang câu kia hoặc liên kết các câu với nhau.

* **Cấu tạo:**

- + Bằng các từ ngữ chỉ thứ tự: *một là, đầu tiên, cuối cùng...*
- + Nêu sự tổng kết hay khái quát: *tóm lại, nhìn chung, thế là ...*
- + Chỉ sự đồng nhất, đối lập hay trái ngược: *đồng thời, thế mà, ngược lại...*
- + Nêu sự giải thích, minh họa: *nghĩa là, tức là, nói cách khác...*

(4). Thành phần hô ngữ: Thành phần nằm ngoài nòng cốt câu, nó là dấu hiệu về tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe, nó biểu thị lời gọi, lời đáp hay lời cảm thán.

* **Phân biệt các trường hợp sau:**

- + Biểu thị tình cảm, cảm xúc, thái độ.

- + Biểu thị lời gọi, làm dấu hiệu để cho người nghe chú ý đến hoạt động giao tiếp.
- + Biểu thị lời đáp, bày tỏ sự đáp ứng trước yêu cầu của người tham gia hoạt động giao tiếp. Thường do các từ tình thái: *ừ, vâng, dạ, phải...* cấu tạo nên.

b3. Thành phần biệt lập: Loại thành phần này không bổ sung ý nghĩa cho câu mà đứng tương đối biệt lập về ý nghĩa và ngữ pháp so với nòng cốt của câu.

(1). Thành phần giải thích: Thành phần này giải thích thêm cho từ hay cụm từ ở nòng cốt câu.

+ Đứng sau từ hay cụm từ được giải thích và tách biệt bởi quãng ngắt (bằng dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang). Mối quan hệ giữa thành phần giải thích và từ, hay cụm từ được giải thích có tính lỏng lẻo.

+ Thông thường TP giải thích và từ hay cụm từ được giải thích đều là DT, cụm DT.

VD: - Huy, *đưa bạn cùng lớp*, rủ nó đi chơi.

- Bác nhớ Miền Nam, *nỗi nhớ nhà*

Miền Nam nhớ Bác, *nỗi mong cha*. (Tố Hữu)

(2). Thành phần chú thích: Thành phần này có tác dụng ghi chú thêm một chi tiết về tình cảm, thái độ, xuất xứ, nguồn gốc hoặc về một phương diện nào đó.

+ Có tính biệt lập, được tách ra bằng quãng ngắt (dấu phẩy, gạch ngang hoặc dấu ngoặc đơn).

+ Cấu tạo: có thể là một từ, một cụm từ, kể cả cụm C-V.

VD: Cô bé nhà bên, (*có ai ngờ*)

Cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (*thương thương quá đi thôi!*). (*Quê hương* - Giang Nam)

2.3.3.2. Câu đơn đặc biệt:

Thế nào là câu đơn đặc biệt?

Trong những hoàn cảnh giao tiếp nhất định, câu có thể có cấu tạo đặc biệt: chỉ có một từ hoặc một cụm từ C-P hay đẳng lập, nhưng chúng vẫn thực hiện được chức năng thông báo như một câu bình thường. Những câu đó được gọi là câu đơn đặc biệt.

VD: - *Cháy!*

- *Nhiều sao quá.* (Nguyễn Đình Thi)

- 2 / 9 / 1945.

- *Năm hôm, mười hôm...rồi nửa tháng, lại một tháng.* (Nguyễn Công Hoan)

Tuỳ thuộc vào bản chất ngữ pháp của từ hay cụm từ nòng cốt, ta có:

a/ *Câu đơn đặc biệt - danh từ*: là câu có nòng cốt được cấu tạo bằng một danh từ, một cụm từ chính phụ có danh từ làm thành tố chính (cụm DT), hoặc một cụm từ đẳng lập mà các thành tố là danh từ.

+ *Ý nghĩa khái quát*: chỉ sự tồn tại, biểu hiện của sự vật, hiện tượng như đang tồn tại trước mắt trong thời điểm nói.

+ *Sử dụng trong các trường hợp*:

- Nêu sự vật, hiện tượng thiên nhiên làm nền cho các sự kiện được miêu tả.

- Miêu tả sự xuất hiện, tồn tại của các sự vật, hiện tượng, nêu hoàn cảnh, không gian, thời gian, cảm xúc... làm người đọc như đang chứng kiến hoặc cảm xúc.

- Thời gian, địa điểm, khung cảnh...khi ghi nhật ký, phóng sự hoặc trong kịch bản.

- Dùng làm tên đề cho sách, báo, các cơ quan, xí nghiệp, trường học.

b/ *Câu đơn đặc biệt - vị từ*: là câu mà nòng cốt chỉ có một vị từ (động từ, tính từ), hoặc một cụm từ chính phụ có vị từ làm thành tố chính, hay một cụm từ đẳng lập của các vị từ.

Sử dụng trong các trường hợp:

+ Ghi sự tồn tại, xuất hiện hay biến mất của một sự vật, hiện tượng nào đó.

+ Ghi lại theo kiểu liệt kê những trạng thái, hành động, cảm giác vào một thời điểm và một địa điểm nhất định.

+ Bộc lộ cảm xúc, trạng thái tâm lý hoặc một mệnh lệnh, một lời kêu gọi.

+ Gọi tên hay trình bày hoạt động chính.

c/ *Câu đơn rút gọn*: là câu không đầy đủ thành phần do rút gọn, tinh lược (gọi là câu rút gọn). Câu rút gọn chỉ tồn tại trong một ngữ cảnh nhất định. Dựa vào ngữ cảnh, có thể tinh lược thành phần câu khi nó đã rõ, hoặc khôi phục được một cách chính xác thành phần đã bị tinh lược.

VD: - Ai là chủ nhà?

- Tôi. => Tính lược VN

VD: - Nó đi đâu?

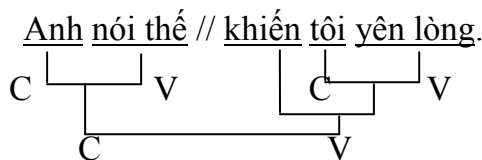
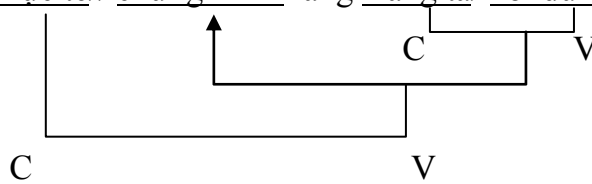
- Đi học. => Tính lược CN

VD: - Nó đi từ bao giờ?

- Hôm qua. => Tính lược C-V

2.3.3.3. Câu phức: là câu có từ hai cụm chủ vị trở lên (giống câu ghép), nhưng về quan hệ thì có một chủ vị làm thành phần, hay làm thành tổ cấu tạo trong một cụm chủ vị khác (giống câu đơn).

VD: Thực tế // chứng minh rằng Đảng ta / nói đúng.



⇒ Loại câu phức kết cấu C-V theo quan hệ chính phụ (điều kiện - kết quả)

*** Một số dạng khác của câu phức:**

- + Câu phức có cụm C-V làm chủ ngữ.
- + Câu phức có cụm C-V làm vị ngữ.
- + Câu phức có cụm C-V làm định ngữ.
- + Câu phức có cụm C-V làm bổ ngữ.
- + Câu phức có cụm C-V làm trạng ngữ (chỉ cách thức).

2.3.3.4. Câu ghép: là câu có từ hai cụm chủ vị trở lên (hai nòng cốt câu đơn), các cụm chủ vị này có tính độc lập tương đối so với nhau: không có cụm chủ vị nào làm thành phần cho một cụm chủ vị nào. Mỗi cụm chủ vị như thế làm thành một vế và chúng ghép lại để tạo thành một đơn vị mới.

VD: - Trời quang, mây tạnh.

- Nước có thể trôi đi, nước có thể về biển cả, nhưng núi sông còn lại ngàn đời xanh tươi. (Lưu Quý Kỳ)

*** Các loại câu ghép:**

Dựa vào mối quan hệ ý nghĩa, ngữ pháp giữa các vế, có các loại:

a/ *Câu ghép có ý nghĩa liệt kê:*

. VD: Trường học được sửa chữa và các lớp được quét vôi đẹp đẽ.

b/ *Câu ghép có quan hệ lựa chọn:*

VD: Minh đọc hay tôi đọc. (Nam Cao)

c/ *Câu ghép có quan hệ đối nghịch, tương phản:*

VD: Sấm chớp ầm ầm nhưng trời không mưa.

d/ *Câu ghép có quan hệ hô ứng giữa hai vế:*

VD: Giỏ nhà ai, quai nhà nấy.

e/ *Câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả:*

VD: Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp.

g/ *Câu ghép chỉ quan hệ điều kiện - hệ quả (giả thuyết - hệ quả):*

VD: Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì chúng ta phải chiến đấu quét sạch nó đi. (Hồ Chí Minh)

h/ *Câu ghép chỉ quan hệ nhượng bộ - tăng tiến:*

VD: Dù ai nói ngả nói nghiêng

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân. (Ca dao)

i/ *Câu ghép chỉ quan hệ mục đích:*

VD: Anh ấy mua sách cho con học.

2.3.4. Các loại câu xét về mặt giao tiếp (theo mục đích phát) ngôn

2.3.4.1. Câu tường thuật: là câu dùng để kể, để thuật, để thông báo về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong hiện thực khách quan, hoặc để thể hiện những nhận định, đánh giá của người nói về một sự vật, hiện tượng nào đó.

VD: Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. (Hồ Chủ Tịch)

+ Câu tường thuật không nhằm tác động tới đối tượng nghe như các câu hỏi, câu cầu khiến.

+ Về nội dung ý nghĩa: thông báo những nội dung rất đa dạng.

+ Về hình thức cấu tạo: Khi nói, ngữ điệu bình thường và hạ giọng ở cuối câu.

*** Câu tường thuật được chia làm hai loại:**

+ *Câu tường thuật khẳng định.*

+ *Câu tường thuật phủ định.*

2.3.4.2. Câu nghi vấn: là câu nêu điều chưa biết hoặc còn hoài nghi mà người nói muốn người nghe trả lời, hoặc giải thích cho rõ thêm.

+ Mục đích: (khác câu tường thuật) Dùng để hỏi và yêu cầu người nghe trả lời.

+ Về cấu tạo: Khi nói: Ngữ điệu nghi vấn thường lên giọng ở cuối câu.

** Những từ ngữ biểu hiện điều nghi vấn:*

+ Dùng các đại từ nghi vấn (đại từ để hỏi): *ai, gì, nào, thế nào, bao nhiêu, mấy,*

+ Dùng các tình thái từ đặt ở cuối câu: *à, ư, hả, hử, chớ, chứ...*

+ Dùng các phụ từ (*có, không, chưa, đã...*) phối hợp thành: *có....(hay) không? đã (hay) chưa ? rồi....(hay) chưa?*

+ Dùng từ *hay* đặt giữa hai vế câu để biểu hiện sự nghi vấn lựa chọn.

2.3.4.3. Câu cầu khiến: là câu nhằm mục đích yêu cầu người nghe thực hiện một nội dung được nêu trong câu. Nó chứa đựng ý muốn, nguyện vọng hay mệnh lệnh của người nói đối với người nghe.

VD: Tiến lên! Chiến sĩ đồng bào,

Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn! (Hồ Chí Minh)

** Về cấu tạo:*

+ Dùng một từ hay một cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ vị) với một ngữ điệu cầu khiến thích hợp. VD: - Trật tự!

+ Phần lớn trường hợp:

- Dùng các phụ từ mệnh lệnh - cầu khiến (*hãy, đừng, chớ, nên, không được...*) trước vị ngữ của câu. VD: *Yêu cầu* đi nhẹ chân!

- Dùng các từ: *đi, nào, nhé, thôi...* đặt ở cuối câu. VD: *Bạn về đi!*

** Về nội dung và mục đích:*

+ Thể hiện một mệnh lệnh hoặc một điều ngăn cấm (mức độ cầu khiến cao).

+ Thúc giục người nghe hành động.

+ Bày tỏ lời yêu cầu, lời mời hoặc một nguyện vọng.

+ Bày tỏ lời khuyên răn, dỗ dành.

+ Thể hiện lời chúc, điều mong mỏi.

2.3.4.4. Câu cảm thán: dùng để bộc lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ của người nói đối với sự vật hay hiện tượng được nói đến.

VD: Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi! (TH)

* **Cấu tạo:**

+ Các từ tình thái: *ôi, chao ôi, ô, ồ, ô hay, than ôi, trời ơi, hỡi ơi...* đóng vai trò rất rõ rệt trong việc bộc lộ tình cảm, thái độ.

+ Có khi từ tình thái đứng độc lập tạo thành một câu cảm thán riêng rẽ.

VD: Cho tôi gặp cụ Tập. *Trời ơi là trời*. Các người giết tôi! (Chu Văn)

+ Có khi từ tình thái đứng đầu hoặc cuối câu (câu này gồm một từ, một cụm từ thuộc loại chính phụ, đẳng lập hoặc chủ vị). VD: - *Ôi, tài quá!*

+ Câu cảm thán còn có thể sử dụng những từ biểu hiện mức độ của cảm xúc, hoặc mức độ đánh giá (*thật, quá, lắm, ghê, cực kỳ ...*). VD: - *Thế thì tốt quá!*

+ Trong câu cảm thán, dùng từ *thay* thì trật tự các thành phần câu được sắp xếp như sau: vị từ + *thay* + DT (cụm DT) chỉ sự vật.

VD: Đau đớn *thay* phận đàn bà! (Nguyễn Du)

+ Câu cảm thán còn sử dụng những từ vốn là từ nghi vấn, nhưng không có mục đích nghi vấn, mà vẫn bộc lộ cảm xúc, thái độ.

VD: Ăn gì to lớn *đấy* đà *làm sao!* (Nguyễn Du)

2.3.5. Hệ thống dấu câu tiếng Việt

2.3.5.1. Dấu câu: là loại ký hiệu thuộc về chữ viết. Trong chữ viết, các dấu câu dùng làm kí hiệu để đánh dấu các yếu tố thuộc về ngữ điệu, hoặc dùng để diễn tả các sắc thái khác nhau trong tình cảm, thái độ của người viết, hoặc để đánh dấu các loại câu có mục đích khác nhau.

2.3.5.2. Hệ thống dấu câu tiếng Việt:

a/ **Dấu chấm:** là dấu thường để kết thúc câu tường thuật (câu kể).

VD: Trời mưa.

+ Dấu chấm đặt cuối câu. Sau dấu chấm bắt đầu một câu khác, phải viết hoa chữ cái đầu tiên.

+ Dấu chấm đặt cuối đoạn văn: đánh dấu sự kết thúc đoạn văn. Đoạn văn sau bắt đầu bằng chữ xuống dòng với chữ cái hoa và viết thụt đầu dòng.

+ Về ngữ pháp: Dấu chấm chỉ được dùng khi đã hết một câu (có thể là câu đơn, câu đặc biệt).

*** Chú ý:**

- Những câu nghi vấn, câu khiến, cảm thán được dẫn gián tiếp trong câu tường thuật thì cuối câu vẫn dùng dấu chấm.

- Trong một số trường hợp (nhằm tạo hiệu quả về tu từ), có thể dùng dấu chấm để tách thành một câu riêng biệt một bộ phận vốn là thành phần của câu đi trước.

VD: Một cái đầu ló vào. Thăng Xuân. (*Số đỏ* - Vũ Trọng Phụng)

b/ Dấu chấm hỏi: thường dùng để kết thúc câu nghi vấn (câu hỏi).

VD: - A Phủ ăn cơm chưa? (Tô Hoài)

+ Sau dấu chấm hỏi bắt đầu một câu khác, phải viết hoa chữ cái đầu.

+ Khi đọc câu có dấu chấm hỏi phải nhấn mạnh vào nội dung cần hỏi.

+ Dấu chấm hỏi đặt giữa (hoặc cuối câu) sau những từ ngữ chứa đựng những nội dung biểu hiện sự nghi vấn, chứ không đánh dấu sự kết thúc câu và được đặt trong ngoặc đơn.

c/ Dấu chấm than: Dùng để kết thúc một câu cảm thán hay một câu cầu khiến, ở đó có sự bộc lộ rõ rệt cảm xúc, tình cảm, thái độ, nguyện vọng, ý chí... của người nói hay người viết.

VD: - Ôi! Anh Núp! Anh Núp thiệt! Lũ làng ơi! Thiệt anh Núp về rồi, đây nè.

(*Đất nước đứng lên* - Nguyễn Ngọc)

+ Có trường hợp, câu có dùng các từ ghi vấn nhưng mục đích bộc lộ cảm xúc, yêu cầu, mệnh lệnh thì cuối câu vẫn dùng dấu chấm than.

+ Biểu lộ thái độ mỉa mai, châm biếm, đặt dấu than trong ngoặc đơn.

+ Trường hợp hai dấu được sử dụng đồng thời (!?) - biểu thị thái độ hoài nghi, châm biếm, mỉa mai.

d/Dấu phẩy: Dùng rất phổ biến trong câu, để ngăn cách các từ, các cụm từ, các vế câu.

- Về ngữ âm: Đánh dấu chỗ ngắt nhỏ trong câu

- Về ngữ pháp: Ngăn cách các thành phần sau của câu:

+ Ngăn cách các thành phần đẳng lập, đồng chức.

+ Ngăn cách TP phụ, TP biệt lập với nòng cốt câu.

+ Ngăn cách các vế của câu ghép.

e/Dấu chấm phẩy: là dấu dùng trong câu. Nó thường ngăn cách các bộ phận của câu khi các bộ phận này về mặt ngữ pháp có thể tồn tại độc lập như một câu, nhưng về ý nghĩa thì vẫn có mối quan hệ rõ rệt với bộ phận đi trước .

Thường thường, dấu chấm phẩy được dùng ở những câu dài trong các văn bản nghị luận hoặc khoa học.

+ Ngăn cách các vế trong một câu ghép.

+ Ngăn cách các bộ phận có tính chất liệt kê.

g/Dấu hai chấm: Dùng ở trong câu để báo hiệu lời tiếp theo là giải thích, cụ thể hoá, nêu dẫn chứng hay liệt kê... của nội dung mà bộ phận câu đi trước biểu hiện.

Những trường hợp sử dụng dấu (:)

+ Trước một loạt các thành phần liệt kê.

+ Trước một lời dẫn nguyên văn (dùng kèm dấu ngoặc kép).

+ Trước lời nói trực tiếp của một nhân vật nào đó (dùng phối hợp với dấu ngoặc kép, hoặc dấu gạch đầu dòng).

+ Trước bộ phận giải thích.

+ Trước cả một đoạn văn hay một phần văn bản có tác dụng cụ thể hoá nội dung của phần văn bản đi trước.

h/Dấu chấm lửng: Để kết thúc một câu chưa trọn vẹn về nội dung, chưa nói hết ý hoặc người nói không định nói hết, và có thể có chỗ chưa được hoàn chỉnh về mặt cấu tạo. Có thể dùng ở cuối câu, giữa câu, đầu câu.

Được sử dụng trong những trường hợp như sau:

+ Khi người ta không muốn hoặc không thể biểu hiện hết nội dung của các thành phần câu (thay cho chữ “vân vân”).

+ Khi câu nói bỏ lửng đứt quãng, hoặc bị cắt ngang.

+ Khi không có lời đáp trong đối thoại.

+ Biểu thị sự kéo dài của lời nói hoặc sự vật miêu tả.

+ Biểu thị chỗ ngắt quãng lời nói và chuẩn bị cho một từ ngữ bất ngờ xuất hiện (tạo hiệu quả tu từ).

i/Dấu gạch ngang:

+ Dùng để tách các thành phần biệt lập (TP giải thích và TP phụ chú) với các TP khác.

+ Đặt trước những câu độc thoại hay đối thoại.

+ Đặt trước những bộ phận liệt kê.

+ Đặt giữa các con số, các cụm từ, hoặc các tên riêng để chỉ sự liên kết.

k/Dấu ngoặc đơn:

+ Dùng để tách biệt các thành phần biệt lập.

+ Ghi chú nguồn gốc trích dẫn.

l/Dấu ngoặc kép:

+ Đánh dấu các từ, cụm từ, câu, đoạn trích dẫn nguyên văn của người khác.

+ Báo hiệu lời trích dẫn trực tiếp.

+ Dùng để đánh dấu từ ngữ với ý mỉa mai.

+ Đánh dấu tên tác phẩm, tên sách, tài liệu. VD: “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.

Câu hỏi

1/ Nêu đặc trưng cơ bản của câu. Phân tích các đặc trưng ấy qua một ví dụ cụ thể.

2/ Phân biệt câu đơn bình thường, câu đơn đặc biệt và câu đơn rút gọn.

3/ Lập bảng hệ thống các thành phần câu. Nêu rõ ý nghĩa, vị trí, cấu tạo của mỗi thành phần của câu và lấy ví dụ minh họa.

4/ Phân biệt câu đơn và câu ghép.

5/ Câu ghép có những tiểu loại nào? Tìm ví dụ để minh họa cho mỗi tiểu loại câu ghép.

6/ Lập bảng hệ thống các loại câu về mặt giao tiếp (nêu ý nghĩa, cấu tạo, các tiểu loại và lấy ví dụ minh họa cho mỗi loại câu).

7/ Nêu tóm tắt quy tắc sử dụng 10 dấu câu trong tiếng Việt và lấy ví dụ minh họa.

Luyện tập

Bài tập 1

Lập bảng hệ thống *các thành phần của câu*. Nêu rõ ý nghĩa, vị trí, cấu tạo của mỗi thành phần câu và lấy ví dụ minh họa.

Có thể lập bảng hệ thống như sau:

Hai TP chính		Chủ ngữ		Vị ngữ	
		Ý nghĩa			
		Vị trí			
		Cấu tạo			
Ví dụ					
Các TP phụ	Trạng ngữ	Đề ngữ	TP chuyển tiếp	Hô ngữ	

Bài tập 2

Hãy xác định *câu đơn bình thường, câu đơn đặc biệt và câu đơn rút gọn* có trong hai đoạn văn sau:

(1) *Ngày 2 tháng 9 năm 1945.*

Hà Nội tung bừng màu đỏ. Một vùng trời bát ngát đèn và hoa. Cờ bay đỏ những mái nhà, đỏ những rặng cây, đỏ những mặt hồ. (Võ Nguyên Giáp)

(2) - Thu ơi, ai đang nói chuyện đấy?

- Chị Mai.

- Thế Lan đâu?

- Đang xem báo.

- Bao giờ Thu làm bài tập ngữ pháp?

- Chiều nay.

Bài tập 3

Tìm các *thành phần phụ của câu* có trong đoạn văn dưới đây:

Ngày mai, trên đất nước này, sắt, thép có thể nhiều hơn tre, nứa. Nhưng, trên đường trường dân bước, tre xanh vẫn là bóng mát. Tre vẫn mang khúc nhạc tâm tình. Tre sẽ càng tươi những cổng chào thắng lợi. Những chiếc đu tre vẫn dướn lên bay bổng. Tiếng sáo diều tre cao vút mãi. (Thép Mới)

Bài tập 4

Hãy xác định *câu đơn, câu phức, câu ghép* và *câu đặc biệt* có trong những đoạn trích sau:

a. Nó gật đầu mạnh bạo. Rồi đắc chí, nó lắc túi. Bà ấy múc cho nó một bát đầy. Nó ăn. Phù phù ! Nóng ! Xuýt xoạt ! Cay ! Ngon quá !

Ai cũng yên bụng. Không ai để ý đến nó nữa. Họ nghênh xe đạp. Họ nhìn ô tô. Họ pha trò. Họ cười ha hả.

Nó vẫn ăn. Ngon quá !

(Nguyễn Công Hoan)

b. Một giờ, hai giờ, một ngày, hai ngày cho đến năm ngày đêm, nước đã vào đến ruộng, cò đã mọc ngay giữa cánh đồng đang chết khát. Nước đã chảy reo quanh chân lúa. Lúa rung lên. Lòng người cũng rung lên. Nước đã lấp dần các vết thương nứt nẻ. Hình tam giác, lục giác, bát giác đã nối liền thành một khối. Nước chảy tràn ra, tràn mãi ra, triền miên. Một sào, hai sào, một mẫu, hai mẫu, rồi hàng trăm, hàng ngàn mẫu uống nước, uống mãi...

Trời vẫn nắng nhức mắt. Vẫn không một giọt mưa.

Nước vẫn chảy chan hòa, reo trên những ruộng lúa. (Thanh Tịnh)

Bài tập 5

Phân tích *cấu tạo ngữ pháp* của các câu trong đoạn văn sau:

Một người lái buôn Ba Tư (I - Ran ngày nay), trong một chuyến vượt sang Trung Phi, mang về một chú vẹt rất đẹp. Chú vẹt có cái mỏ đỏ và bộ lông xanh biếc óng ánh. Người lái buôn yêu vẹt lắm. Thế rồi ông ta làm cho vẹt một cái lồng xinh xắn...

Bài tập 6

Lập bảng hệ thống *các loại câu về mặt giao tiếp* (nêu ý nghĩa, cấu tạo, các tiểu loại và lấy ví dụ minh họa cho mỗi loại câu).

Có thể lập bảng thống kê theo mẫu:

Các loại câu	Ý nghĩa	Cấu tạo	Các tiểu loại	Ví dụ
Câu tường thuật				
V... V ...				

Bài tập 7

Điền các dấu câu vào các vị trí thích hợp để khôi phục lại đoạn văn
(Chú ý viết hoa các chữ cái đầu câu):

a/ “Ngày hôm nay là ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm học tới đây các cháu hãy cố gắng siêng năng học tập ngoan ngoãn nghe thầy đũa bạn sau 80 năm trời nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn ngày nay chúng ta cần phải xây dựng cơ đồ mà tổ tiên để lại cho chúng ta làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên toàn cầu trong công cuộc kiến thiết đó nước nhà trông mong chờ đợi ở các cháu rất nhiều non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu”

(9/1945 - Thư Bác Hồ gửi học sinh nhân ngày khai trường)

b/ Tấm nghe lời em hụp xuống thì Cám trút hết tôm tép của Tấm vào giỏ mình rồi chạy về nhà trước lên bờ Tấm thấy giỏ không bung mặt khóc nức nở bật hiện lên hỏi làm sao con khóc Tấm vừa khóc vừa kể lại sự tình bực bảo xem lại giỏ có còn gì không quả nhiên còn một con các bông (Truyện đọc 5)

Bài tập 8

Hãy viết một đoạn văn có dùng dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm than và ba chấm.

2.4. Đoạn văn

2.4.1. Khái niệm về đoạn văn

Ví dụ về hai đoạn văn liền nhau trong một văn bản:

Rừng cây im lặng quá. Một tiếng lá rơi lúc này cũng có thể khiến người ta giật mình. Lạ quá, chim chóc chẳng nghe con nào kêu. Hay vừa có tiếng chim ở một nơi nào xa lắm, vì không chú ý mà tôi không nghe chẳng?

Gió bắt đầu thổi rào rào theo với khối mặt trời tròn đang tuôn ánh sáng vàng rực xuống đất. Một làn hơi đất nhẹ tủa lên, phủ mờ những cây cúc áo, rồi tan dần theo hơi ấm mặt trời. Phút yên tĩnh của rừng mai dần dần biến đi.

(Đất rừng phương Nam - Đoàn Giỏi)

Nhận xét: Mỗi đoạn văn trong ví dụ trên bao gồm một số câu (đoạn một gồm 4 câu, đoạn hai gồm 3 câu) liên kết chặt chẽ, mạch lạc. Mỗi đoạn thể hiện một cách tương đối trọn vẹn về một tiểu chủ đề (đoạn một giới thiệu *sự yên tĩnh của rừng cây*, đoạn hai thể hiện *phút yên tĩnh của rừng mai dần dần tan biến*) và có một cấu trúc nhất định (đoạn một - thể hiện hướng phát triển tiểu chủ đề bắt đầu từ câu mở đoạn mang ý khái quát của cả đoạn, đoạn hai ngược lại). Về hình thức, mỗi đoạn bắt đầu bằng chữ cái hoa, viết thụt đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

Đoạn văn là một bộ phận của văn bản bao gồm một số câu liên kết với nhau chặt chẽ thể hiện một cách tương đối trọn vẹn về cùng một tiểu chủ đề. Nó có một cấu trúc nhất định và được tách ra khỏi đoạn văn khác bằng dấu chấm xuống dòng và bắt đầu bằng chữ cái hoa viết thụt đầu dòng.

2.4.2. Cấu trúc của đoạn văn

2.4.2.1. Cấu trúc diễn dịch: *là cấu trúc của những đoạn văn mà tiểu chủ đề được phát triển theo hướng từ khái quát đến cụ thể, từ chung đến riêng.*

Câu đầu nêu ý khái quát và chứa đựng tiểu chủ đề của đoạn (câu chủ đề của đoạn). Các câu còn lại cụ thể hóa nội dung khái quát của câu mở đầu đó.

VD: *Cuộc sống quê tôi gắn liền với cây cọ. Cha làm cho tôi chiếc chổi cọ để quét nhà, quét sân. Mẹ đựng hạt giống đầy các móm lá cọ treo trên gác bếp để gieo cấy mùa sau. Chị tôi đan nón lá cọ, lại biết đan cả mảnh cọ và làn cọ xuất khẩu. Chiều chiều chẵn trâu, chúng tôi rủ nhau đi nhặt những trái cọ rơi đầy quanh góc về om, ăn vừa béo, vừa bùi. (Rừng cọ quê tôi - Nguyễn Thái Vận)*

Lưu ý: Ở cấu trúc này - câu mở đoạn rất quan trọng. Nhận thức phát triển theo hướng từ khái quát đến cụ thể. Khi cần tóm tắt, cần giữ câu mở đoạn. Cấu trúc diễn dịch được sử dụng nhiều trong các văn bản khoa học, chính luận.

2.4.2.2. Cấu trúc quy nạp: *Tiểu chủ đề của đoạn được triển khai theo hướng từ cụ thể đến khái quát, từ riêng đến chung.*

Các câu đầu nêu ý cụ thể. Câu cuối đoạn khái quát nội dung cụ thể đó thành ý khái quát. Ý khái quát đó là tiểu chủ đề của đoạn (câu chủ đề của đoạn).

VD: *Bình Ngô đại cáo có bố cục chặt chẽ, dẫn chứng chọn lọc tiêu biểu. Giọng văn khi sâu lắng nghĩ suy, khi sôi nổi căm giận, khi hào hùng sảng khoái,*

khi tha thiết xúc động, hấp dẫn người đọc từ đầu đến cuối. *Bình Ngô đại cáo đúng là một thiên cổ hùng văn.*

Lưu ý: Ở cấu trúc này, câu cuối đoạn có vai trò quan trọng. Nhận thức được dẫn dắt từ cụ thể đến khái quát. Khi cần tóm tắt văn bản, cần giữ lại câu chủ đề.

2.4.2.3. Cấu trúc song song: *Các câu trong đoạn văn đều có tầm quan trọng ngang nhau trong việc thể hiện tiểu chủ đề của đoạn. Mỗi câu thường triển khai một phương diện của tiểu chủ đề, do đó tập hợp tất cả các câu mới cho thấy rõ tiểu chủ đề của đoạn. Ở cấu trúc này không có câu chủ đề.*

VD: Căn nhà tôi ở núp dưới rừng cọ. Ngôi trường tôi học cũng khuất trong rừng cọ. Ngày ngày đến lớp, tôi đi trong rừng cọ - không đếm được có bao nhiêu tàu lá cọ xoè ô lợp kín trên đầu. Ngày nắng, bóng râm mát rượi. Ngày mưa, cũng chẳng ướt đầu. (Nguyễn Thái Vận)

Tất cả các câu trong đoạn cùng biểu hiện tiểu chủ đề: ích lợi, công dụng của cây cọ.

Lưu ý: Các câu trong đoạn có tầm quan trọng ngang nhau.

2.4.2.4. Cấu trúc móc xích: *Tiểu chủ đề của đoạn văn phát triển theo cách: các câu trực tiếp móc nối vào nhau như những mắt xích, câu sau móc nối câu trước và phát triển nội dung câu trước.*

VD: Muốn tăng gia sản xuất phải làm thủy lợi để chống thiên tai. Muốn làm thủy lợi phải có nhiều người, có sức lớn. Và muốn như vậy thì phải xây dựng hợp tác xã. (Hồ Chí Minh)

Lưu ý: Cấu trúc này phổ biến trong các văn bản khoa học và chính luận. Về tư duy, thể hiện phương pháp lập luận móc xích.

2.4.2.5. Cấu trúc phối hợp: *là sự phối hợp các cấu trúc khác nhau trong một đoạn văn.*

+ *Cấu trúc diễn dịch và song song:*

VD: *Phong cảnh miền Tây Bắc thật là hùng vĩ. Núi rừng trùng điệp nhấp nhô một màu xanh thẫm. Có những ngọn núi cao chót vót, bốn mùa mây quấn quanh sườn. Có những cao nguyên chạy dài mênh mông. Có những thung lũng hình lòng chảo lọt vào giữa những khoảng núi đồi.*

+ *Cấu trúc song song và quy nạp:*

VD: Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm đói rách. Làng xóm ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. *Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ.* (Hồ Chí Minh)

+ *Cấu trúc diễn dịch và quy nạp* (cấu trúc Tổng - Phân - Hợp):

VD: *Văn học dân gian đã đem lại những hiểu biết cực kì phong phú và đa dạng về cuộc sống nhân dân các thời đại.* Văn học dân gian cho ta thấy rõ quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, những kinh nghiệm sản xuất, những tập quán lao động, những quan hệ họ hàng, làng nước, những tín ngưỡng, những phẩm chất đạo đức và những tình cảm nhiều mặt trong đời sống con người. Điểm đáng quý ở đây là tính cổ xưa và tính nguyên sơ của nó. *Người đời nay và mai sau có thể qua văn học dân gian mà tái hiện đời sống tinh thần của nhân dân trong quá khứ.* (SGK Văn 10)

2.4.2.6. Cấu trúc tối giản: Đoạn văn chỉ có một câu.

VD: Trong văn bản *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin* (Hồ Chí Minh), sau đoạn kể lại nỗi xúc động của Bác Hồ khi đọc *Luận cương* của Lênin và trước đoạn kể lại hoạt động sôi nổi của Bác trong cuộc họp chi bộ, có một đoạn văn chỉ có một câu:

Từ đó hoàn toàn tin theo Lê Nin, tin theo quốc tế thứ ba.

2.4.3. Liên kết câu, liên kết đoạn

2.4.3.1. Khái niệm về sự liên kết câu: những mối liên hệ giữa các câu trong một đoạn văn được gọi là *sự liên kết của các câu*. Một tập hợp các câu muốn tạo thành một đoạn văn thống nhất thì giữa chúng phải có sự liên kết với nhau.

VD: Trong xã hội **Truyện Kiều**, *đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê.* Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí. Sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người. Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm. Khuyển, Ưng vì tiền mà làm những điều ác. (Theo Hoài Thanh)

Cả năm câu trong đoạn văn trên đều nói về sức mạnh của đồng tiền trong xã hội *Truyện Kiều*. Câu đầu nêu nhận định khái quát, các câu sau tập trung chứng minh cho nội dung câu nhận định khái quát đó. Cả năm câu hợp thành một thể thống nhất, giữa chúng có sự liên kết với nhau.

2.4.3.2. Các phương diện của sự liên kết các câu:

Sự liên kết của các câu trong đoạn văn và văn bản có hai phương diện: *nội dung và hình thức*. Giữa hai phương diện có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ.

* *Về nội dung*: Tất cả các câu trong đoạn văn đều cần phối hợp với nhau một cách hài hoà, bổ sung cho nhau để cùng thể hiện một nội dung thống nhất của đoạn văn (biểu hiện ở chủ đề - qua *liên kết chủ đề* và *liên kết lôgic*).

* *Về hình thức*: Giữa các câu với nhau có những phương tiện hình thức để biểu hiện sự liên kết nội dung.

2.4.3.3. Các phương thức và phương tiện liên kết câu:

a/ *Phương thức lặp*: là phương thức sử dụng lặp lại một số yếu tố ngôn ngữ ở các câu kế tiếp trong một đoạn văn nhằm mục đích liên kết.

Các phương thức lặp có :

- + *Lặp ngữ âm*.
- + *Lặp từ vựng*.
- + *Lặp ngữ pháp*.

b/ *Phương thức liên tưởng*: là mối quan hệ giữa các từ mà khi một từ xuất hiện sẽ kéo theo sự xuất hiện của các từ khác. Các từ nằm trong quan hệ liên tưởng (biểu hiện sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái, số lượng...) thuộc cùng một phạm trù, có nét nghĩa chung. Sự xuất hiện của các từ như thế ở các câu khác nhau có tác dụng liên kết các câu với nhau.

Quan hệ liên tưởng có một số loại thường gặp sau đây:

- + *Liên tưởng đồng loại*.
- + *Liên tưởng bao hàm*.
- + *Liên tưởng định vị*.
- + *Liên tưởng đặc trưng*.
- + *Liên tưởng nhân - quả*.

c/ *Phương thức thế*: là phương thức thay thế từ ngữ ở câu đi trước bằng các từ ngữ tương đương ở các câu đi sau. Nhờ đó các câu này liên kết được với nhau.

Có thể phân biệt thành một số loại:

- + *Thế bằng đại từ*.

+ Thế bằng từ đồng nghĩa, gần nghĩa.

d/ Phương thức nối: là phương thức dùng các từ ngữ chuyên thực hiện chức năng nối kết các câu. Ở phương thức nối, từ ngữ dùng vào chức năng nối kết thường chỉ nằm ở câu sau.

Có thể phân biệt:

+ Nói bằng quan hệ từ.

+ Nói bằng các từ chuyển tiếp.

+ Nói bằng các phụ từ.

+ Phương thức trật tự: Chính trật tự sắp xếp các câu là một nhân tố thể hiện sự liên kết của chúng.

e/ Liên kết đoạn và chuyển đoạn trong văn bản: Các phương tiện này có thể là các phương tiện đã dùng để liên kết câu trong đoạn, hoặc các phương tiện chuyên dùng liên kết các đoạn trong văn bản.

- Các phương tiện nằm ở câu giáp ranh.

- Các phương tiện nằm ở các câu mở đoạn của các đoạn văn.

- Câu chuyển đoạn.

d/ Các dấu hiệu.

Câu hỏi

1/ Nêu khái niệm về đoạn văn.

2/ Trình bày các kiểu cấu trúc của đoạn văn. Mỗi kiểu cấu trúc cho ví dụ minh họa.

3/ Nêu các phương thức và phương tiện liên kết câu. Cho ví dụ.

4/ Liên kết đoạn và chuyển đoạn trong văn bản được thể hiện như thế nào?

Thực hành

Bài tập 1

Tìm các phương thức và phương tiện liên kết giữa các câu trong đoạn văn sau:

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi được cất giấu kín đáo trong rương trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những thứ của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền tổ

chức, lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến. (Hồ Chí Minh)

Bài tập 2

Hãy nêu tác dụng của các phương thức và phương tiện liên kết được sử dụng trong các đoạn văn dưới đây:

a. *Sau nhiều năm nghiên cứu, Giắc-ca chế tạo ra được máy dệt. Ông tưởng rằng máy đó sẽ giảm được nhiều công sức cho những người thợ dệt nước ông. Nhưng không ngờ chính những thợ dệt lại hoảng sợ trước năng suất của máy. Họ sợ mất nghề làm ăn. Thế là họ kéo nhau đến đập tan cỗ máy ra.*

(Ngọc Tân, Lê Quang Long)

b. *Đường phố bắt đầu hoạt động và huyên náo. Những chiếc xe vận tải nhẹ, xe lam, xe xích lô máy nườm nượp chở hàng hóa và thực phẩm từ vùng ngoại ô về các chợ Bến Thành, Cầu Muối đánh thức cả thành phố dậy bởi những tiếng máy nổ giòn.*

(Nguyễn Mạnh Tuấn)

c. *Khung cảnh xung quanh tôi bắt đầu mờ dần rồi trắng xóa, sương xuống dày đặc đến không còn trông rõ một cái gì nữa. Phảng phất trong không khí có thứ mùi quen thuộc, không hẳn là mùi nhang ngày Tết, cũng không phải là thứ mùi nào khác có thể gọi tên được, có lẽ đã lâu lắm, nay tôi lại cảm thấy nó. Thôi tôi nhớ ra rồi...Đó là thứ mùi đặc biệt, mùi vị của quê hương.* (Nguyễn Khải)

Bài tập 3

Hãy xác định kiểu cấu trúc của những đoạn văn sau:

a/ *Hôm sau chúng tôi đi Sa Pa. Phong cảnh ở đây thật đẹp. Thoắt cái, lác đác lá vàng rơi trong khoảnh khắc mùa thu. Thoắt cái, trắng long lanh một cơn mưa tuyết trên cành đào, lê, mận. Thoắt cái, gió xuân hây hây nồng nàn với những bông hoa lay ơn màu đen nhung hiếm quý.*

Sa Pa quả là món quà tặng diệu kì thiên nhiên dành cho đất nước ta.

(Nguyễn Phan Hách)

b/ *Thân cao vút thẳng trời hai ba chục mét cao, gió bão không thể quật ngã. Búp cọ vượt dài như thanh kiếm sắc vung lên. Cây non vừa trồi, lá đã xòa sát mặt đất. Lá cọ tròn xòe ra nhiều phiến nhọn dài, trông xa như một rừng tay vẫy, trưa hè lấp lóa*

nắng như rừng mặt trời mọc. Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn. Chỉ nghe tiếng hót líu lo mà không thấy bóng chim đâu. (Nguyễn Thái Vận)

c/ Anh chị em lao động toàn quốc phải gắng làm kiểu mẫu trong sự tăng gia sản xuất về mọi ngành. Anh chị em công nhân ở vùng tạm bị chiếm phải cố gắng làm cho tề liệt nền kinh tế của quân địch. Bên này thi đua kiến thiết. Bên kia thi đua phá hoại. Hai bên lấy thành tích và thi đua với nhau. Như vậy là cả công nhân ở vùng tự do và công nhân ở vùng tạm chiếm đều tham gia kháng chiến, tham gia thi đua ái quốc, đều có công với nhà nước.

Bài tập 4

Hãy xác định *phương tiện* nào (lặp từ ngữ, thế đại từ, nói bằng quan hệ từ, nói bằng từ chuyển tiếp) đã được dùng ở các *câu giáp ranh* trong những ví dụ sau:

a/ Các cháu được hưởng sự mong muốn đó là nhờ sự hi sinh của biết bao đồng bào. Vậy các cháu nghĩ sao?

Trong năm học tới đây, các cháu hãy cố gắng siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, đua bạn. (Hồ Chí Minh)

b/ ...Nghệ thuật phải phản ánh đời sống và phục vụ đời sống. Thoát li đời sống, nghệ thuật nhất định khô héo.

Tiếng nói cũng vậy, nó phải phản ánh đời sống và phục vụ đời sống.

(Phạm Văn Đồng)

c/ Khói súng mịt mù che kín con mắt, vì vậy, chúng tôi không biết cá mập ra sao, các em ra sao.

Nhưng khi làn khói đã tản ra trên mặt nước thì từ bốn phía đưa lại tiếng thì thầm nho nhỏ, tiếng ấy to dần lên và cuối cùng một tiếng kêu hân hoan sung sướng vang lên như sấm dậy. (Lép Tôn-xtôi)

d/ Đối với những thói xấu đó, văn nghệ cũng cần phê bình nghiêm khắc, nhằm làm cho xã hội ta ngày càng lành mạnh tốt đẹp hơn.

Nói tóm lại, phải có khen, cũng phải có chê. Nhưng khen hay chê đều phải đúng mức. (Hồ Chí Minh)

Bài tập 5

Hãy phân tích *cấu tạo* của những *câu chuyển đoạn* trong các ví dụ sau:

a/ Trở lên tôi đã đứng về phía người đọc, người nghe mà nhìn nhận tác dụng của phê bình. Cũng có thể đứng về phía người sáng tác mà nhìn nhận vấn đề.

(Hoài Thanh)

b/ Ở trên, tôi đã nói Xuân Diệu là một nhà thơ dồi dào, dưới đây tôi xin bàn thêm: Xuân Diệu là một nhà thơ luôn luôn tìm tòi. (Theo Tế Hanh)

Bài tập 6

Viết hai đoạn văn ngắn về đề tài bảo vệ môi trường. Giữa hai đoạn đó hãy dùng từ ngữ để làm phương tiện liên kết và chuyển đoạn.

2.5. Văn bản

2.5.1. Khái niệm về văn bản

VD: Yêu cầu sinh viên đọc, nhận xét đơn vị ngôn ngữ sau đây:

CẢNH HOA MẬN

Một buổi sáng, chú chim sâu giật mình thức giấc, bỗng ngõ ngàng thấy ngay trước tổ rung rinh một cảnh hoa trắng: cảnh hoa mận. Bông hoa trắng giản dị, hiền lành mà ngời sáng cả bầu trời đông còn giá rét. Cảnh hoa mận trắng xinh, rì rào như có ý nói: Mùa xuân sắp thức giấc rồi! (Theo Nguyễn Kiên)

Ví dụ trên gồm tập hợp các câu, giữa các câu có mối liên hệ, gắn bó với nhau tạo thành một thể thống nhất, có thể gọi là văn bản, vì:

- + Nhất quán về chủ đề.
- + Trọn vẹn một nội dung thông báo.
- + Dễ dàng đặt đầu đề.
- + Có tổ chức kết cấu chặt chẽ.

Như vậy: Văn bản là một chỉnh thể ngôn ngữ, thường bao gồm một tập hợp các câu và có thể có một đầu đề, có tính nhất quán về chủ đề, trọn vẹn về nội dung, được tổ chức theo một kết cấu chặt chẽ.

2.5.2. Kết cấu của văn bản:

2.5.2.1. Ở dạng đầy đủ: Ngoài đầu đề, gồm 3 phần:

a) Phần mở đầu (phần đặt vấn đề):

- Giới thiệu nội dung định trình bày.

- Thu hút sự chú ý của người đọc.

b) Phần chính (phần giải quyết vấn đề):

- Trình bày nội dung, giải quyết vấn đề nêu ở phần mở đầu (có thể gồm nhiều đoạn văn).

- Cần duy trì sự chú ý của người đọc.

c) Phần kết (phần kết thúc vấn đề):

- Tổng kết, khái quát và nâng cao nội dung được đề cập ở phần chính.

- Có khi gợi hướng giải quyết tiếp vấn đề, hoặc nêu những cảm nghĩ, bài học.

2.5.2.2. Ở dạng không đầy đủ: Có thể có các kết cấu:

- Phần mở đầu - phần chính.

- Phần chính - phần kết.

- Phần chính.

Đầu đề của văn bản có thể có hoặc không. Song tối thiểu phải có phần chính (chẳng hạn các câu tục ngữ, ca dao, các thông báo ngắn trên báo, một bức điện...).

2.5.3. Tính hoàn chỉnh của văn bản

2.5.3.1. Khái niệm

* *Văn bản có thể khác nhau về nhiều phương diện*: Có văn bản văn vần, có văn bản văn xuôi. Có văn bản thuộc các phạm vi sử dụng, phong cách ngôn ngữ khác nhau: văn bản dùng trong sinh hoạt hàng ngày, văn bản nghệ thuật, văn bản khoa học, hành chính, văn bản nghị luận, văn bản báo chí...Độ dài ngắn của văn bản khác nhau (có thể một câu, có thể nhiều tập). Có văn bản có mẫu sẵn, nhưng phần lớn văn bản là do người viết tự xây dựng nên.

* Tuy thế, *văn bản luôn có tính hoàn chỉnh về nội dung và kết cấu*. Tính hoàn chỉnh có nhiều mức độ khác nhau, phụ thuộc vào các nhân tố giao tiếp của văn bản, như:

- Người viết (quan niệm, ý đồ).

- Người đọc (cụ thể, chi tiết hay khái quát, cô đọng).

- Nội dung vấn đề (phong phú và phức tạp đòi hỏi VB phải có dung lượng lớn.)

- Mục đích của văn bản.

- Cách thức giao tiếp, thể loại văn bản.

- Thời gian và không gian giao tiếp.

Tóm lại: Tính hoàn chỉnh của văn bản là tính trọn vẹn về nội dung, hình thức của một chỉnh thể ngôn ngữ khi ý đồ của người viết đã được triển khai một cách cặn kẽ (theo quan niệm của người viết) và khi mà văn bản đó đã đạt được những mục đích đặt ra trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể của văn bản với các nhân tố giao tiếp cụ thể.

2.5.3.2. Những phương diện thể hiện của tính hoàn chỉnh

a/ Về nội dung:

+ *Tính nhất quán về chủ đề.* Toàn bộ văn bản đều tập trung vào một chủ đề thống nhất. Chủ đề này được triển khai qua các chủ đề bộ phận (các tiêu chủ đề) của từng phần, từng chương, từng mục, từng đoạn.

+ *Phát triển nội dung một cách mạch lạc, chặt chẽ.* Các bộ phận của văn bản được tách bạch, sắp xếp theo một trình tự hợp logic, phát triển nội dung hợp lý).

+ *Nhất quán về mục tiêu của văn bản.* Mỗi văn bản luôn hướng tới một mục tiêu. Mục tiêu này cần được quán triệt trong toàn văn bản, không chấp nhận tình trạng mâu thuẫn, mập mờ.

b/ Về hình thức kết cấu:

+ *Kết cấu mạch lạc và chặt chẽ của văn bản.* Các phần, chương, mục, đoạn được tách bạch, sắp xếp, hình thức hoá rõ ràng và hợp lý.

+ *Hình thức liên kết của các bộ phận trong văn bản.* Biểu lộ sự gắn kết các bộ phận thành một chỉnh thể hữu cơ.

+ *Tên gọi của văn bản.* Tên gọi thể hiện ở dạng cô đúc nội dung của văn bản, vừa có chức năng định danh và dự báo nội dung văn bản một cách tường minh hoặc hàm ẩn).

2.5.4. Tính thông tin ngữ nghĩa của văn bản

Văn bản được sản sinh ra trong quá trình giao tiếp, đồng thời văn bản chính là một phương tiện để giao tiếp. Khi giao tiếp, con người luôn luôn có mục đích trao đổi nhận thức, ý kiến, truyền đạt những tri thức, kinh nghiệm và biểu lộ tư tưởng, thái độ, tình cảm. Bởi vậy văn bản luôn chứa đựng một nội dung thông tin, nội dung này tạo nên bình diện ngữ nghĩa của văn bản.

*** Những bình diện thông tin ngữ nghĩa của văn bản:**

2.5.4.1. Nội dung ngữ nghĩa của văn bản là những hiểu biết, những nhận thức về thế giới xung quanh, về xã hội và về chính bản thân con người.

Ví dụ văn bản sau đây:

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này đã quen đi lại nhiều lần, nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật xung quanh tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học. (Thanh Tịnh)

Văn bản trên truyền đạt một thông tin ngữ nghĩa: một cậu bé lần đầu tiên được mẹ dẫn đi trên đường làng để đến trường vào một buổi sáng mùa thu.

2.5.4.2. Thông tin ngữ nghĩa của văn bản còn là những cảm xúc, tình cảm, thái độ của người viết đối với đối tượng, sự việc được đề cập đến đối với người tham gia vào hoạt động giao tiếp.

Văn bản trên còn có thông tin về cảm xúc bồi hồi, mới lạ, hân hoan của cậu bé. Cảm xúc này được bộc lộ qua những từ ngữ biểu hiện cảm giác vừa quen, vừa lạ, vừa cũ, vừa mới đối với những đối tượng vốn quen thuộc Đó là ấn tượng rõ rệt về con đường (*dài và hẹp*), về buổi mai (*đầy sương và gió lạnh*), về sự thay đổi của cảnh vật, và về sự *âu yếm* của người mẹ.

Lưu ý: Trong các loại văn bản khác nhau, hai loại thông tin này có mức độ biểu hiện khác nhau.

2.5.4.3. Về cách thức biểu hiện các thông tin ngữ nghĩa trong văn bản, cần phân biệt:

+ *Các thông tin ngữ nghĩa tường minh (hiển ngôn):* Đó là các thông tin được biểu hiện trên bề mặt của câu chữ, người đọc tiếp nhận thông qua nguyên văn từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp.

Trong văn bản trên, cả hai loại thông tin ngữ nghĩa đã nói ở trên (việc đi học lần đầu và cảm xúc của cậu bé) đều là các thông tin tường minh.

+ *Các thông tin ngữ nghĩa hàm ẩn (hàm ngôn):* Đó là các thông tin được suy ra từ thông tin tường minh và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể của văn bản.

VD:

Hương và Rùa

Hươu và Rùa, kẻ sống trên cây người sống dưới nước, nhưng rất thân với nhau. Một hôm, trời về chiều, gió thổi hiu hiu, Hươu đi ăn, chẳng may trúng cạm của người dưới bản. Hươu cố giãy giụa, nhưng không tài nào thoát ra được, Hươu kêu cứu vang cả núi rừng.

Rùa ở dưới nước nghe thấy tiếng hươu kêu cứu, vội vã bơi vào bờ tìm cách cứu hươu thoát nạn. (Theo Hoàng Hạc)

Văn bản này truyền đạt một thông tin tường minh: việc Rùa và Hươu (hai loài vật khác nhau) có tình thân với nhau, và Rùa đã cứu Hươu thoát được một tai họa rủi ro. Ta còn rút ra một thông tin hàm ẩn: các loài vật còn có tình bạn cao quý, thì con người cũng cần có tình thương yêu, giúp đỡ nhau, nhất là trong những tình huống hoạn nạn.

Lưu ý: Thông tin hàm ẩn cũng có mức độ khác nhau trong các loại văn bản khác nhau. Các văn bản khoa học và hành chính không nhằm mục đích hàm chứa thông tin hàm ẩn. Văn bản nghệ thuật thường chứa đựng thông tin hàm ẩn (là một trong những đặc trưng cơ bản của văn bản này).

Câu hỏi

1/ Hãy cho một định nghĩa ngắn gọn về *văn bản*, sau đó tìm một ví dụ minh họa cho một văn bản, một ví dụ khác minh họa cho một *tập hợp của các câu* không làm thành văn bản.

2/ Hãy chỉ ra những *phần* làm thành *kết cấu* của các *văn bản hoàn chỉnh*, rồi phân tích nhiệm vụ riêng, nội dung riêng của thành phần.

Luyện tập

Bài tập 1

Trong ví dụ dưới đây, từng câu có được *cấu tạo đúng ngữ pháp* không? Có thể hiện hợp lí một *nội dung thông báo* không? Giữa các câu có *mối liên hệ* gì với nhau không? Có thể nói đây là *một văn bản* được không?

Chúng tôi ra thăm cảnh chợ. Bộ đội lặng lẽ đi, trong bóng chiều loang lổ một vài ánh hoàng hôn. Chợ con gà trống ở phía nhà bếp nổi gáy. Thị trấn Cát Bà xinh xắn có những dãy phố hẹp.

Bài tập 2

Văn bản dưới đây có *chủ đề* là gì? Thử tìm cho văn bản *một đầu đề* biểu lộ một cách khái quát chủ đề đó. Hãy chứng minh chủ đề đó không chỉ được duy trì mà còn được phát triển qua các câu trong văn bản.

Chích bông là một con chim bé xinh đẹp trong thế giới loài chim. Hai chân xinh xinh bằng hai chiếc tăm. Thế mà cái chân tăm ấy rất nhanh nhẹn, được việc, nhảy cứ liên liến. Hai chiếc cánh nhỏ xíu, cánh nhỏ mà xoải nhanh vun vút. Cặp mỏ chích bông tí tẹo bằng hai mảnh vỏ trấu chấp lại. Thế mà quý lắm đấy. Cặp mỏ tí hon ấy gắp sâu trên lá nhanh thoăn thoắt. Nó khéo biết moi những con sâu độc ác nằm bí mật trong hốc đất hay trong thân cây vừng mảnh dẻ, ốm yếu.

Chích bông tuy nhỏ bé nhưng ai cũng quý. Chẳng những chích bông xinh xẻo là bạn của trẻ em mà chích bông còn là bạn của bà con nông dân. (Tô Hoài)

Bài tập 3

Hãy phân tích thông tin ngữ nghĩa biểu hiện *nhận thức về sự vật, sự việc* và thông tin *biểu hiện cảm xúc, tình cảm* trong văn bản dẫn ở bài tập 2.

Bài tập 4

Hãy phân tích *đặc điểm kết cấu* của các văn bản dưới đây: gồm những phần như thế nào?

a/ Đát tốt trồng cây rườm rà

Những người thanh lịch nói ra dịu dàng. (Tục ngữ)

b/ *Chú bò tìm bạn*

Mặt trời rúc bụi tre

Buổi chiều về nghe mát

Bò ra sông uống nước

Thấy bóng mình, ngỡ ai

Bò chào: “Kìa anh bạn!

Lại gặp anh ở đây!”.
Nước đang nằm nhìn mây
Nghe bò, cười toét miệng
Bóng bò, chợt tan biến
Bò tưởng bạn đi đâu
Cứ ngoái trước nhìn sau
“Âm ò!”Tìm gọi mãi. (Phạm Hồ)

c/

Đi cấy

Người ta đi cấy lấy công
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề
Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm
Trông cho chân cứng đá mềm
Trời êm bể lặng mới yên tâm lòng. (Ca dao)

d/

Rừng ban

Từ bờ sông Đà qua Nậm Gìn rồi bắt đầu ra đường trục số 6, quãng rừng này toàn là ban.

Ban ở sau lưng, ban ở trước mặt, ban ở bên phải, ban ở bên trái, ban ở trên đầu, ở trên đỉnh, ban ở dưới chân, ở trong lòng lũng. Ban ngang tầm nhưng lại nép ở bên kia mép vực đá. Nếu không sợ sa xuống vực, cứ vừa bước vừa ngược lên thấy mây trời cứ vờn vào nhị, vào cánh ban trong suốt. Ánh sáng như lọc qua một thứ giấy thông thảo hồng hồng. Nếu không sợ vấp, vừa bước vừa nhìn xuống vực sâu, thấy rừng hoa trắng như đang loãng ra trên dòng suối thăm thẳm xanh và dưới lũng sâu. Trắng trời, trắng núi như một thế giới ban... (Nguyễn Tuân)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sinh viên cần đọc thêm một số tài liệu sau:

- [1] Lê A (chủ biên) (2007), *Tiếng Việt*, NXB ĐHSP, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Đinh Trọng Lạc, Bùi Minh Toán (1999), *Tiếng Việt*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Thị Ly Kha (2005), *Tiếng Việt II*, NXB Giáo dục, ĐH Huế.
- [4] Lê Hữu Tĩnh, Trần Mạnh Hưởng (2001), *Giải đáp 88 câu hỏi về giảng dạy Tiếng Việt ở tiểu học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2008), *Hỏi - Đáp về dạy học Tiếng Việt 2*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2004), *Hỏi - Đáp về dạy học Tiếng Việt 3*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2005), *Hỏi - Đáp về dạy học Tiếng Việt 4*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2007), *Hỏi - Đáp về dạy học Tiếng Việt 5*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Phần thứ hai. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT

* Mục tiêu cần đạt:

Sau khi học phần này, sinh viên cần đạt được những mục tiêu chính sau:

Kiến thức: Nhận diện và phân tích được bản chất các phong cách ngôn ngữ, các phương tiện tu từ và các biện pháp tu từ của tiếng Việt.

Kỹ năng: - Sử dụng được các phương tiện tu từ và các biện pháp tu từ trong hoạt động giao tiếp, viết được các văn bản theo các phong cách chức năng.

- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng về phong cách chức năng, các phương tiện tu từ, các biện pháp tu từ tiếng Việt để hướng đến chuẩn bị cho hoạt động dạy học các phần có liên quan trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học.

Thái độ: Có thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập. Ý thức được tầm quan trọng của nói, viết đúng phong cách ngôn ngữ; sử dụng hiệu quả các phương tiện diễn cảm, các biện pháp tu từ; giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

* Giới thiệu chung:

STT	Nội dung	Số tiết
1	Đại cương về phong cách học	2
2	Các phong cách ngôn ngữ tiếng Việt	2
3	Những phương tiện diễn cảm của tiếng Việt	5
4	Các biện pháp tu từ của tiếng Việt	5
5	Kiểm tra	1

2.1. Đại cương về phong cách học

2.1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của phong cách học

2.1.1.1. Đối tượng của phong cách học:

* *Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt, nó có các đơn vị ngôn ngữ đồng nghĩa (từ đồng nghĩa, câu đồng nghĩa) và đơn vị giao tiếp đồng nghĩa (phát ngôn, văn bản đồng nghĩa).*

VD: Trong trường hợp một đám đông chen lấn, có thể có va vấp, người ta có thể xin lỗi, chẳng hạn:

- Ô, xin lỗi nhé!
- Tôi thật vô ý quá!
- Tôi sơ ý, cậu thông cảm bỏ qua cho.
- Cháu vội quá! Mong bác thông cảm và tha lỗi cho...

Cùng là “xin lỗi”, nhưng trong một loạt các câu xin lỗi đồng nghĩa vẫn có những sắc thái ý nghĩa, tình cảm, thái độ khác nhau rất tinh tế, người nói cần lựa chọn lời nói thích hợp để phù hợp với đối tượng nghe và hoàn cảnh nói.

* Trong giao tiếp (nói chung), người nói chỉ có thể đạt được mục đích hay hiệu quả mong muốn bằng *sự lựa chọn có mục đích và sử dụng thích hợp* toàn bộ các phương tiện phong phú, đa dạng, tinh tế mà ngôn ngữ có được.

Vậy, đối tượng nghiên cứu của PCH là gì?

PCH là một bộ môn của ngành ngôn ngữ học nghiên cứu những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để truyền đạt một nội dung tư tưởng, tình cảm nhằm đạt những hiệu quả thực tế mong muốn trong những điều kiện giao tiếp nhất định.

2.1.1.2. Nhiệm vụ của phong cách học:

- Chỉ ra *khả năng và hiệu quả biểu đạt* của từng loại phương tiện ngôn ngữ trong sự hiện thực hóa các chức năng cơ bản và các chức năng bổ sung của ngôn ngữ.
- Chỉ ra ở một phong cách chức năng nhất định, việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ như thế nào là *hợp lý*, là có *hiệu quả*.

Vì lẽ đó, PCH quan hệ mật thiết với vấn đề xây dựng chuẩn mực ngôn ngữ, trau dồi lời nói, với nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói dân tộc, góp phần vào sự phát triển của tiếng Việt, làm cho nó ngày càng trở nên giàu đẹp.

2.1.2. Phong cách chức năng

- Trong giao tiếp, các phương tiện NN được lựa chọn trên cơ sở ý nghĩa rõ ràng, dễ hiểu và còn dựa vào những thói quen lựa chọn đã thành truyền thống trong cộng đồng ngôn ngữ, đã tạo nên những chuẩn mực cho toàn xã hội. VD: nói chào cô, chào bác... là rõ ràng, dễ hiểu. Nhưng với một học sinh, thì cần nói: *Em chào cô ạ!*... Đó là thói quen có tính chất truyền thống đã thành chuẩn mực.

Vậy: PCCN là những khuôn mẫu trong hoạt động ngôn ngữ hình thành từ những thói quen sử dụng ngôn ngữ có tính chất truyền thống, tính chất chuẩn mực trong việc xây dựng các lớp văn bản tiêu biểu.

- Trong việc sử dụng ngôn ngữ, cần phải tuân những khuôn mẫu, những chuẩn mực để phù hợp với từng phong cách chức năng,

Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã hình thành các PCCN sau đây: PC sinh hoạt, PC hành chính, PC báo chí - chính luận, PC khoa học, PC nghệ thuật.

2.1.3. Phương tiện tu từ và biện pháp tu từ

2.1.3.1. Phương tiện tu từ (phương tiện diễn cảm): là những phương tiện ngôn ngữ mà ngoài ý nghĩa cơ bản ra chúng còn có ý nghĩa bổ sung, còn có màu sắc tu từ.

VD: Trong những đơn vị từ vựng cùng chỉ **đứa trẻ**, chỉ có: đơn vị **đứa trẻ** là phương tiện từ vựng trung hòa (biểu đạt ý nghĩa cơ bản). Các đơn vị: *em bé* (tỏ vẻ âu yếm); *đứa trẻ con, đứa con nít* (tỏ vẻ xem thường); *ranh con, nhãi con* (khinh miệt, ghét bỏ); *thằng nhóc, nhóc con* (tỏ vẻ bỡn cợt) là những phương tiện tu từ.

Chú bé loắt choắt

Cái xác xinh xinh

Cái chân thoăn thoắt

Cái đầu nghênh nghênh. (Tố Hữu)

Các từ *loắt choắt, xinh xinh, thoăn thoắt, nghênh nghênh* vừa gợi hình ảnh, vừa gợi cảm tình, rất phù hợp với từ *chú bé* có màu sắc yêu quý.

2.1.3.2. Biện pháp tu từ: là những cách phối hợp sử dụng khéo léo trong hoạt động lời nói các phương tiện ngôn ngữ không kể là trung hoà hay tu từ, trong một ngữ cảnh rộng để tạo hiệu quả tu từ (tức có tác dụng gợi hình gợi cảm...)

VD: Thuyền ta lái gió với buồm trắng
Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng. (Huy Cận)

Cách dùng phối hợp các từ ngữ gọi tên những đối tượng lớn lao trong vũ trụ và thiên nhiên (*gió, trăng, mây, biển*) cùng với những động từ miêu tả các hoạt động mạnh mẽ, hào hùng của những người lao động (*lướt, đậu, dò, dàn, đan, vây, giăng...*) làm thành biện pháp tu từ từ vựng có tác dụng vẽ nên hình tượng một con thuyền kỳ vĩ, đẹp đẽ.

2.1.4. Phân tích tu từ học

Phân tích tu từ là phân tích quá trình lựa chọn và kết hợp các phương tiện ngôn ngữ, chỉ ra giá trị tu từ học của sự lựa chọn và kết hợp này đối với sự biểu đạt.

Phương pháp cơ bản của PTTT học là phép *đối chiếu, so sánh, thay thế* những hình thức đồng nghĩa khác nhau tương đương với sự biểu đạt trong văn bản, trên cơ sở đó rút ra sự khác nhau giữa chúng để có thể xác định đúng đắn giá trị tu từ học của mỗi hình thức đồng nghĩa.

VD: *Gió lộng xôn xao, sóng biển đu đưa.* (Mẹ Tơm - Tố Hữu)

Xôn xao là một từ láy mô phỏng tiếng động và hình dạng của gió (nếu chỉ đơn thuần biểu hiện âm thanh thì có thể thay bằng từ *lao xao*). *Sóng đu đưa* (khác với *sóng thét, sóng gào, bốn bề tiếng sóng*). Các từ *Xôn xao* và *đu đưa* gợi tâm trạng rạo rức, rộn ràng, xốn xang của nhà thơ khi về thăm chốn cũ và băng khuâng nghĩ về những kỷ niệm đã có và những gì đang và sẽ đổi mới trên quê hương mẹ Tơm.

Như vậy: PTTT học có nghĩa là phân tích giá trị tu từ học của những phương tiện tu từ và những biện pháp tu từ, cũng có nghĩa là đi tìm hiểu sự tác động của những giá trị ngôn ngữ lên giá trị văn học.

2.2. Các phong cách ngôn ngữ tiếng Việt

2.2.1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

2.2.1.1. Khái niệm: *Phong cách sinh hoạt là khuôn mẫu thích hợp với những phát ngôn (văn bản) phản ánh nhu cầu trao đổi tư tưởng, tình cảm giữa các cá nhân với nhau và phục vụ cho sự giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày.*

2.2.1.2. Biểu hiện: Tồn tại ở hai dạng: nói, viết (dạng nói là chủ yếu). Được chia thành hai biến thể: sinh hoạt tự nhiên (sinh động, thân mật, gần gũi, thông tục) và sinh hoạt văn hoá (ngôn ngữ vừa mang yếu tố tự nhiên, sinh động của ngôn ngữ hội thoại vừa có yếu tố chính xác, khúc chiết của ngôn ngữ khoa học, vừa có yếu tố hình tượng, đẹp đẽ của ngôn ngữ nghệ thuật). Lời nói mang tính *diễn cảm* tự nhiên.

2.2.1.3. Mục đích: Nhằm thoả mãn các nhu cầu giao tiếp của cá nhân và tập thể: trao đổi công việc, tâm tình...

2.2.1.4. Đặc điểm ngôn ngữ:

Sử dụng những từ hội thoại, từ láy, thành ngữ, tục ngữ, từ tượng thanh, tượng hình, từ nói tắt, từ địa phương, biệt ngữ, tiếng lóng, từ thô tục, sử dụng những yếu tố dư, những hình thức tỉnh lược, những câu hỏi, câu cảm, những câu nói trực tiếp, những câu đưa đẩy, sử dụng những cách diễn đạt cụ thể, sinh động, những lối so sánh ví von....

VD: Một số câu nói trong lời nói hội thoại mà nhà văn ghi chép được:

- *Cái ông ấy vẫn đi chiếc xe máy lùn tí đến học bác ấy à? Trông người Tây họ đẹp nhỉ? Mình đứng cạnh họ cứ như anh ốm đói.*

- *Ốm đói! Ốm đói mà vật Tây ngã chổng kên ra đấy.*

- *Có mà vật chai rượu.*

2.2.1.5. Vị trí:

- Ngôn ngữ trong PCSH là công cụ diễn đạt chính của dân tộc, cũng là nơi quy tụ những *trinh hoa* của tiếng nói dân tộc.

- Ngôn ngữ trong PCSH đa dạng, phong phú, nhiều tính chất tu từ, là cái *nguồn vô tận* đã tạo nên một nền văn hóa đẹp đẽ.

2.2.2. Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ

2.2.2.1. Khái niệm: *Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ là khuôn mẫu thích hợp với những văn bản thuộc phạm vi công tác tổ chức, quản lý, điều hành ở các mặt của đời sống xã hội, của các cơ quan nhà nước, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức quốc tế.*

2.2.2.2. Biểu hiện: Tồn tại chủ yếu ở dạng viết, gồm nhiều kiểu văn bản: văn thư, luật pháp, quân sự, ngoại giao, kinh tế, thương mại...

2.2.2.3. Mục đích: *Thông báo chính xác, rõ ràng, theo khuôn mẫu nghiêm chỉnh và yêu cầu thực hiện nghiêm túc điều được thông báo.*

2.2.2.4. Đặc điểm ngôn ngữ:

- Sử dụng những từ ngữ chính xác, những từ và cụm từ như: *nay ban hành, căn cứ vào, chiếu theo quyết định, thi hành, có hiệu lực ngày, cơ quan chủ quản...*

- Những câu ngắn, cô đúc và những câu ghép có thành phần đồng chức (thường được tách ra thành từng vế, viết xuống dòng), những lặp từ vựng (để diễn đạt được rõ ràng, chính xác), những cách biệt cú pháp (để diễn đạt được minh bạch, rạch ròi).

VD: Mô hình chung của các câu trong các quyết định hành chính là:

Chức vụ ra quyết định.

- Căn cứ vào...

- Theo đề nghị...

Quyết định

Điều 1...

Điều 2...

2.2.2.5. Vị trí: Phục vụ đắc lực việc tổ chức xã hội.

2.2.3. Phong cách ngôn ngữ văn bản báo chí - chính luận

2.2.3.1. Phong cách báo chí

a/ *Khái niệm: Phong cách báo chí là khuôn mẫu thích hợp với những văn bản trên báo, đài và bản tin phản ánh hoạt động thông tin, dư luận chung của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự.*

b/ *Biểu hiện: Tồn tại cả ở dạng nói, viết. Gồm các kiểu văn bản:*

- Văn bản cung cấp tin tức.

- Văn bản phản ánh công luận.

- Văn bản thông tin quảng cáo.

c/ *Mục đích*: Thông tin và hướng dẫn dư luận.

d/ *Đặc điểm ngôn ngữ*:

- Sử dụng những từ ngữ khuôn mẫu (VD: *đưa tin, thiết lập quan hệ, tăng cường đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau...*) và những từ ngữ diễn cảm (VD: *bật đèn xanh cho bạn xâm lược, tháo gỡ những ách tắc, lôi kéo vào một quỹ đạo thù địch, phát triển với tốc độ chóng mặt...*).

- Những yếu tố khuôn mẫu và những yếu tố diễn cảm cú pháp, những đầu đề ngắn gọn, hấp dẫn (VD: *Hôm nay 6-3, tại Hà Nội khai mạc hội thảo quốc tế về nhà ở; Người không lò của biển cả (tàu thủy đóng ở Nhật)...*).

g/ *Vị trí*: - Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, quảng bá, kinh doanh.

- Định hướng, tác động.

2.2.3.2. Phong cách chính luận

a/ *Khái niệm*: Phong cách chính luận là khuôn mẫu thích hợp với những văn bản (phát ngôn) phản ánh những hoạt động tuyên truyền, giáo dục, cổ động và phục vụ cho mục đích giao tiếp trong lĩnh vực chính trị - xã hội.

b/ *Biểu hiện*: Tồn tại cả ở dạng nói, viết. Gồm các kiểu văn bản chính luận như: VB nghị luận chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, nghệ thuật, giáo dục, y tế... và nhiều thể loại khác nhau như: lời kêu gọi, báo cáo chính trị, xã luận, bình luận...

c/ *Mục đích*: Thông báo và tác động vào tư tưởng, tình cảm, ý chí theo một lập trường chính trị xã hội phát biểu công khai.

d/ *Đặc điểm ngôn ngữ*: Sử dụng những từ ngữ chính trị xã hội kết hợp với những từ ngữ hội thoại; những cách đặt câu mới mẻ kết hợp với những cách đặt câu có tính chất hội thoại, những phương tiện tu từ và những biện pháp tu từ để tăng thêm sức mạnh bình giá.

VD: - Bởi thế cho nên, chúng tôi *lâm thời Chính phủ* của nước Việt Nam mới, *đại biểu* cho toàn dân Việt Nam, *tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân* với Pháp, xóa bỏ hết những *hiệp ước* mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi *đặc quyền* của Pháp trên đất nước Việt Nam. (Tuyên ngôn độc lập)

- Chúng *thẳng tay chém giết* những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng *tắm các cuộc khởi nghĩa của ta* trong *những bể máu*. (Hồ Chí Minh)

Tóm lại: PCCL vừa mang đặc trưng của PC khoa học ở tính trừu tượng (chính trị học) vừa mang đặc trưng của PC báo chí ở tính thời sự cập nhật, vừa lập luận logic vững chắc lại không loại trừ các phương tiện tu từ. Văn bản chính luận tiêu biểu thường giàu màu sắc của ngôn ngữ báo chí là vì vậy.

2.2.4. Phong cách khoa học

2.2.4.1. Khái niệm: *Phong cách khoa học là khuôn mẫu thích hợp với những văn bản phản ánh hoạt động tư duy trừu tượng của con người và phục vụ cho mục đích giao tiếp trong lĩnh vực khoa học - giáo dục.*

2.2.4.2. Biểu hiện: Tồn tại ở dạng nói, viết gồm ba biến thể: PCKH chuyên sâu, PCKH giáo khoa, PCKH phổ cập.

Phong cách này tạo ra hai kiểu văn bản khoa học (tự nhiên và xã hội) và nhiều thể loại VBKH khác nhau: bài giảng, sách giáo khoa, giáo trình, bài báo, luận văn...

2.2.4.3. Mục đích: *Thông báo và chứng minh* điều thông báo một cách chính xác, khách quan, chặt chẽ, logic với trình độ khái quát và trừu tượng cao.

2.2.4.4. Đặc điểm ngôn ngữ:

- Sử dụng những thuật ngữ khoa học, những từ ngữ trừu tượng, trung hoà về màu sắc tu từ.

- Những câu đơn gồm hai thành phần C-V, những câu ghép có cấu trúc chặt chẽ, rõ ràng, những hình thức phán đoán suy lý khoa học chặt chẽ, những biện pháp làm nổi bật trọng tâm thông báo.

2.2.4.5. Vị trí: Thúc đẩy sự phát triển của công việc nghiên cứu, phát minh khoa học; thúc đẩy tư duy logic và nâng cao trình độ văn hóa nói chung của bạn đọc.

2.2.5. Phong cách ngôn ngữ văn bản nghệ thuật

2.2.5.1. Khái niệm: *Phong cách ngôn ngữ văn bản nghệ thuật là toàn bộ những biến thể sử dụng ngôn ngữ trong các chuỗi câu hay văn bản có chức năng thông báo - thẩm mỹ, tức là vừa thông tin một nội dung nào đó vừa thỏa mãn nhu cầu thưởng thức cái đẹp của con người bằng chính ngôn ngữ (lời nói) của mình.*

VD: Nói về tội ác đàn áp khốc liệt dã man của thực dân Pháp đối với các chiến sĩ cách mạng của nhân dân ta, Hồ Chủ tịch viết: *Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu* (Trích Tuyên ngôn độc lập - Hồ Chí Minh).

Ví dụ trên cho thấy, PCNNNT không chỉ nhằm thông tin một nội dung mà còn gợi hình ảnh, truyền cảm xúc cho người đọc, người nghe cảm nhận cái hay, cái đẹp trong lời nói.

2.2.5.2. Biểu hiện: Ở ba thể loại chủ yếu: thơ, truyện và kịch (kịch bản văn học).

2.2.5.3. Mục đích: Đề cập đến những vấn đề hệ trọng của cuộc sống, được sáng tạo qua lăng kính nghệ thuật của người nghệ sĩ. Tác phẩm nghệ thuật luôn hướng về độc giả, khơi gợi những xúc cảm thẩm mỹ.

2.2.5.4. Đặc điểm ngôn ngữ: PCNNNT có ba đặc trưng cơ bản: Tính hình tượng, tính truyền cảm, tính cá thể hóa.

2.2.5.5. Vị trí: Ngôn ngữ nghệ thuật một mặt hướng đến chuẩn mực, mặt khác, vượt ra ngoài chuẩn mực. Sự sáng tạo lệch chuẩn (nhưng vẫn được XH chấp nhận) sẽ làm giàu thêm tiếng nói dân tộc.

*** Kết luận:**

+ Trên thực tế, các phong cách có mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau. Tuy nhiên, việc sử dụng ngôn ngữ phải có sự lựa chọn, sáng tạo, phù hợp.

+ Nghiên cứu các phong cách ngôn ngữ: tác động lớn với việc sử dụng ngôn ngữ, dịch thuật, phân tích, giảng dạy văn học.

+ Đặt ra yêu cầu rèn luyện phong cách ngôn ngữ cho người giáo viên dạy tiếng Việt nói chung.

2.3. Những phương tiện tu từ của tiếng Việt

2.3.1. Phương tiện tu từ vựng (PT diễn cảm từ vựng)

PTTTTV là những đơn vị từ vựng mà ngoài ý nghĩa cơ bản ra chúng còn có ý nghĩa bổ sung, còn có màu sắc tu từ.

Những PTTTV có thể gồm những từ ngữ thuộc nhiều lớp từ:

2.3.1.1. Những từ thi ca: Thường là những từ rất hình tượng, gợi cảm chỉ dùng trong thơ văn xưa (VD: *bóng nguyệt, gương nga, tráng sĩ, chinh phụ, chàng, nàng, giai nhân, tri kỷ, tài tử, văn nhân,...*).

2.3.1.2. Những từ lịch sử: Thường mang màu sắc lịch sử, gợi liên tưởng đến dĩ vãng xa xưa, lúc và nơi mà những sự vật cổ, khái niệm xưa đang tồn tại (VD: *dấy binh, ba quân, hoàng tử, công chúa, tâu, bầm, Thăng Long, cố đô...*).

2.3.1.3. Những từ ngoại quốc: Thường gây ấn tượng về xứ sở của nó xuất hiện (VD: *Xa-mô-va, Xô-viết...*(của Nga); *ma cà bông, ga lăng...*(của tiếng Pháp); *găng-xto, cao bồi* (của tiếng Anh)...

2.3.1.4. Từ Hán - Việt: Thường có sắc thái ý nghĩa trừu tượng, khái quát, trang trọng, thanh nhã, cổ kính. VD: *nhi đồng* (trẻ em), *phụ huynh* (cha mẹ), *hôn nhân* (cưới xin), *xuất huyết* (chảy máu), *mâu thuẫn* (trái ngược)...

2.3.1.5. Những thuật ngữ khoa học chuyên sâu có phạm vi sử dụng hẹp, có màu sắc phong cách rõ rệt, chúng gợi lên những lĩnh vực khoa học mà thường xuyên chúng được sử dụng. VD: *đạo hàm, tích phân...* (toán học); *a-xít, ba-zơ...* (hoá học); hàng hoá, hạch toán (kinh tế học)....

2.3.1.6. Từ hội thoại: Thường rất giàu hình ảnh, giàu sắc thái cảm xúc, gợi màu sắc quen thuộc, thân mật, nhiều khi mang tính chất hóm hỉnh, sinh động...VD: So sánh: *ăn đòn/ bị đánh, trắng tay/không còn gì, nổ mồm/ nói nhiều, bạo phổi/ liều...*

2.3.1.7. Biệt ngữ: Thường gợi lên một hoàn cảnh xã hội hoặc nghề nghiệp nhất định khi nó được sử dụng trong những trường hợp đặc biệt: *phao, phim* (tài liệu sử dụng gian lận, ghi sẵn trên giấy), *lính phòng không* (bộ đội chưa vợ)...

2.3.1.8. Từ địa phương: Nhiều khi là những từ cụ thể, sinh động, giàu hình tượng. Chúng thường được dùng để tạo nên tính chất địa phương của tác phẩm văn học, qua đó làm nổi bật tính loại biệt của hiện tượng mô tả. VD: *Bầm* (Trung du Bắc Bộ); *chi, rúa* (miền Trung)...

2.3.1.9. Từ xưng hô: Trong tiếng Việt thường có màu sắc phong cách khác nhau, có sắc thái tình cảm tinh tế khác nhau. VD: Những từ xưng hô chỉ quan hệ họ hàng (*cháu - bác, chú - anh, em - cậu...*) mang sắc thái tình cảm thân mật, được dùng chủ yếu trong phong cách sinh hoạt, có màu sắc hội thoại. Những từ xưng hô (*tao, mày,*

bay...) mang sắc thái tình cảm thân mật, suồng sã, được dùng hạn chế trong phong cách sinh hoạt tự nhiên, có màu sắc phong cách thông tục.

2.3.1.10. Thành ngữ: Được sử dụng rộng rãi trong nhiều phong cách, do đó có màu sắc phong cách rõ rệt. VD: *đầu chày đít thót, hiền như bọt, vắt cổ chày ra nước...* có màu sắc hội thoại. Những thành ngữ: *bách chiến bách thắng, đồng tâm hiệp lực, tổng cựu nghinh tân...* có màu sắc sách vở.

2.3.2. Phương tiện tu từ ngữ nghĩa (PT diễn cảm ngữ nghĩa)

Những PTTTNN là những định danh thứ hai có tác dụng gọi hình, gợi cảm, như: ẩn dụ tu từ, nhân hoá, hoán dụ tu từ, khoa trương, nói giảm...

2.3.2.1. Ẩn dụ tu từ: là tên gọi thứ hai có tác dụng gọi hình gợi cảm của sự vật A (đồ vật, người, đặc điểm, trạng thái, hoạt động...) mà tên gọi thứ hai này của A chính là từ ngữ vốn được dùng để chỉ sự vật B (đồ vật, người, đặc điểm, trạng thái, hoạt động...) nhưng nay được dùng để chỉ sự vật A, vì giữa sự vật A và B có một sự **giống nhau** nào đó. VD: Ca dao có câu:

Thuyền về có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

Bến đã được ca dao lấy làm ẩn dụ tu từ để lâm thời biểu thị *con người có tâm lòng chung thủy*.

Hoặc: Nhan đề tập thơ *Hoa ngày thường - Chim báo bão* của Chế Lan Viên là một ẩn dụ tu từ, là cách gọi tên thứ hai bằng hình tượng *những gì tươi đẹp đáng yêu của cuộc sống bình thường hàng ngày (Hoa ngày thường)* và *dấu hiệu cuộc bão táp dữ dội (Chim báo bão)*.

*** Tùy theo bản chất của A và B, ẩn dụ có thể chia thành nhiều loại:**

a) Nhân hoá: là những ẩn dụ lấy các hiện tượng, tính chất, hoạt động...) của người để chỉ các hiện tượng, tính chất của vật (đồ vật, động vật, thực vật, thiên nhiên).

VD: Lúa đã *chen vai đứng cả dẫy*. (Trần Đăng)

b) Vật hoá: là những ẩn dụ lấy từ ngữ chỉ các vật (hiện tượng, đặc điểm, hoạt động...) không phải của người để chỉ người hay đặc điểm, tính chất... của người.

VD: Sĩ tổ kén tay *tì hổ*
Bề tôi chọn kẻ *vuốt nanh*...

...Đánh một trận sạch không *kình ngạc*

Đánh hai trận tan tác *chim muông*. (*Bình Ngô đại cáo* - Nguyễn Trãi)

Tì hổ (con báo và con hổ), *vuốt nanh* (bộ phận của loài thú dữ), *kình ngạc* (cá kình và cá sấu), *chim muông* (chim và thú nhỏ) đều là những ẩn dụ vật hóa.

c) Chuyển đổi cảm giác: là những ẩn dụ trong đó B là một cảm giác vốn thuộc một loại giác quan dùng để chỉ những cảm giác A vốn thuộc các giác quan khác hoặc cảm xúc nội tâm.

VD: Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng ròn *tan* sau kỳ mưa dầm, vui như nôi lại chiêm bao đứt quãng. (*Sông Đà* - Nguyễn Tuân)

2.3.2.2. Hoán dụ tu từ: là tên gọi thứ hai có tác dụng gợi hình gợi cảm của sự vật A (đồ vật, người, đặc điểm, trạng thái, hoạt động...) mà tên gọi thứ hai này của A chính là từ ngữ vốn được dùng để chỉ sự vật B (đồ vật, người, đặc điểm, trạng thái, hoạt động...) nhưng nay được dùng để chỉ sự vật A, vì giữa sự vật A và B có sự **gần gũi** nhau, đi đôi với nhau trong thực tế.

VD: Một viên gạch hồng Bác chống lại cả một mùa *băng giá*. (Chế Lan Viên)

Hoán dụ *băng giá* (B) được dùng để chỉ *mùa đông* (A).

Hoán dụ này đã đem đến cho câu thơ tính hàm xúc và tính hình tượng. Bác đã đem nghị lực và trí thông minh của mình để sống vững vàng bất chấp mùa đông giá rét. Đồng thời cũng giúp ta hiểu rộng hơn: Bác đã đem nghị lực và ý chí của mình để vượt khó khăn trở ngại trên con đường cách mạng.

2.3.2.3. Khoa trương (nói quá, cường điệu, phóng đại, thậm xưng): là *PTTTNN cốt có ý cường điệu những thuộc tính của đối tượng hoặc hiện tượng được miêu tả nhằm mục đích nhấn mạnh vào bản chất nào đó của đối tượng hoặc hiện tượng được miêu tả*.

VD: Trong câu ca dao châm biếm, khoa trương có màu sắc dí dỏm hoặc mỉa mai:

Bao giờ cây cải làm đình

Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta.

2.3.2.4. Nhã ngữ (nói giảm): là *PTTTNN cốt có ý giảm nhẹ những thuộc tính của đối tượng hoặc hiện tượng được miêu tả, nhằm mục đích diễn đạt tình cảm, thái độ một cách tinh tế, nhuần nhị, kín đáo*.

VD: Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du nói tới cái chết của Đạm Tiên:

Nửa chừng xuân, thoát gẫy cành thiên hương.

2.3.3. Phương tiện tu từ cú pháp (PT diễn cảm cú pháp)

Những PTTTCP là những kiểu câu mang màu sắc tu từ do được cải biến từ kiểu câu cơ bản. Kiểu câu cơ bản có kết cấu C-V. Các kiểu câu cải biến là những kiểu được rút gọn thành phần, mở rộng thành phần, hay đảo trật tự thành phần.

2.3.3.1. Câu đặc biệt - danh từ: Các danh từ được dùng nhằm miêu tả sự tồn tại biểu hiện của vật, hiện tượng, không gian, thời gian, xác nhận sự hiện diện của một cảm xúc...nhằm đưa người đọc vào cương vị người chứng kiến, nhằm làm sống lại những vật, những cảm xúc.

VD: Hồi ấy nó bỏ bom đêm. *Bom tẩn.* (Nguyễn Thị Ngọc Tú)

2.3.3.2. Câu đặc biệt - vị từ: Các vị từ được dùng không nhằm mục đích nêu lên đặc trưng của sự vật mà chủ yếu là nêu những trạng thái, những hành động đang diễn ra cho người đọc, người nghe cảm thấy được các trạng thái, các hành động hơn là thấy vật.

VD: Một đám ba anh chàng sơ mi đen kính đen ngồi vắt vẻo trên bục. *Đánh trống. Thổi kèn. Gãi ghi ta.* (Tô Hoài)

2.3.3.3. Câu theo kiểu “C - nó (họ, người ta...) -V” : (Thành tố xưng hô đứng sau chủ ngữ là một danh từ chỉ quan hệ họ hàng thân thuộc). Kiểu câu này mang màu sắc phong cách sinh hoạt tự nhiên, tác dụng nhấn mạnh chủ ngữ.

VD : - Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi! (Nam Cao)

2.3.3.4. Câu theo kiểu “C thì C - V” : (Từ nối *thì* đứng giữa hai chủ ngữ)

Kiểu câu này có chủ ngữ được lặp lại, có màu sắc phong cách sinh hoạt tự nhiên, tác dụng nhấn mạnh chủ ngữ.

VD: - *Chú thì chú* chỉ tiếc vài ba trang giấy. (Nam Cao)

2.3.3.5. Câu theo kiểu “C - V thì V” : (Từ nối *thì* đứng giữa hai vị ngữ)

Kiểu câu này có vị ngữ được lặp lại, có màu sắc phong cách sinh hoạt tự nhiên, biểu thị sắc thái ý nghĩa khẳng định sự phải chịu đựng.

VD: Tôi *túng* thì *túng* thật nhưng cũng chưa đến nỗi nào. (Nam Cao)

2.3.3.6. Câu theo kiểu “C - V là V” : (Thành tố *là* xen vào giữa hai vị ngữ)

Kiểu câu này mang màu sắc phong cách sinh hoạt tự nhiên, biểu thị sắc thái ý nghĩa khẳng định lại hành động.

VD: Con *xin* là *xin* cái mảnh gương kia chứ. (Nam Cao)

2.3.3.7. Câu theo kiểu “trạng ngữ - vị ngữ - danh từ - chủ thể”:

Kiểu câu này có thể đem lại các ý nghĩa bổ sung:

a, Ý nghĩa tồn tại:

VD: Trên thuyền, *đầy* con trai, con gái và tiếng hát. (Tô Hoài)

b, Ý nghĩa xuất hiện:

VD: Trên ngân biển *nhô dần lên* một chiếc hạm tàu. (Nguyễn Tuân)

c, Ý nghĩa chính thể của sự việc: (hành động hay trạng thái gắn liền với vật, chứ không được tách ra như là đặc trưng cần miêu tả). Kiểu câu này được dùng nhiều trong văn miêu tả.

VD: Giữa phòng khách ủy ban Bắc Ninh *vàng nức* một nhánh hoàng mai. (Nguyễn Tuân).

2.4. Các biện pháp tu từ của tiếng Việt

* **Các biện pháp tu từ:** là những cách *phối hợp sử dụng khéo léo* trong hoạt động lời nói các phương tiện ngôn ngữ (không kể là trung hòa hay diễn cảm) để tạo *hiệu quả tu từ* (tức tác dụng gợi hình, gợi cảm).

* **Các phương tiện ngôn ngữ:** bao gồm các phương tiện ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, cú pháp, văn bản. Do đó, các biện pháp tu từ cũng được chia ra:

2.4.1. Biện pháp tu từ từ vựng

BPTTTV là những cách phối hợp sử dụng khéo léo các *đơn vị từ vựng* để đem lại hiệu quả tu từ do có mối *quan hệ* giữa các đơn vị từ vựng trong ngữ cảnh rộng.

* *Mối quan hệ này thường tồn tại dưới ba dạng:*

2.4.1.1. Quan hệ quy định: (tức có *giọng điệu* cao quý, trang trọng, quý tộc, bác học...hoặc có *giọng điệu* giản dị, mộc mạc, bình dân, nôm na...).

Yếu tố được đánh dấu về tu từ học (được sử dụng trên cái *nền* của các đơn vị *trung hoà về tu từ học*) đã quy định màu sắc tu từ học của toàn bộ phát ngôn.

VD: - Anh này lại *say khướt* rồi. (lời Bá Kiến - *Chí Phèo* của Nam Cao)

Từ *say khướt* đem đến cả câu màu sắc hội thoại.

Hoặc: Trong *Pác Bó hùng vĩ* (Hồ Chí Minh), từ *son hà* đem đến bài thơ màu sắc trang trọng, cổ kính, thiêng liêng. Bài thơ tứ tuyệt có màu sắc trang trọng, thi ca.

2.4.1.2. Quan hệ hài hòa: Những đơn vị được đánh dấu về tu từ học trong cùng một lớp tu từ học thuộc *một* hay *nhiều* cấp độ ngôn ngữ, kết hợp một cách hài hòa với nhau, dẫn đến một hình tượng liên tưởng có sức biểu hiện cao.

VD: Tôi lại về quê mẹ nuôi xưa
Một buổi trưa nắng dài bãi cát
Gió lộng xôn xao, sóng biển đu đưa
Mát rượi lòng ta, ngân nga tiếng hát . (*Mẹ Tom* - Tố Hữu)

Sự *cộng hưởng* của **từ ngữ** (cái mênh mông của không gian: *nắng dài, gió lộng*), của **âm thanh, nhịp điệu** (kéo dài, đều đặn: *sóng biển đu đưa* - nhịp 3/4, 4/4), sự *tăng tiến* của cảm giác, xúc giác (*mát rượi lòng ta*), sự *tăng cường* ấn tượng, hình tượng bằng trật tự đảo trong **cấu trúc cú pháp** (*Mát rượi lòng ta, ngân nga tiếng hát*) tạo nên một sự **hài hòa** tuyệt diệu về ngữ nghĩa, diễn tả cảnh thiên nhiên và niềm xúc động của lòng người.

2.4.1.3. Quan hệ tương phản: Những yếu tố được đánh dấu về tu từ học thuộc các lớp tu từ học khác nhau, bề ngoài tưởng như tương phản nhau, nhưng thực ra thống nhất với nhau một cách biện chứng, có khả năng gợi liên tưởng đến bản chất của những hình tượng, sự vật, hiện tượng phức tạp.

VD: Một đoạn trích trong *Dế Mèn phiêu lưu ký* (Tô Hoài):

“Một Cóc khác bước ra, cất lên một giọng rất văn vẻ. (Cóc vẫn nổi tiếng thầy đồ, thầy đồ Cóc trong tranh Tết).

- Hà cố mà nhị vị tráng sĩ du nhàn qua bản thôn?

Rõ chán, nói chữ mà chưa chắc đã biết nghĩa, tôi bầm bụng nhin cười thầy đồ Cóc. Rồi tôi cũng dùng cái khoa giao thiệp hoa mỹ khôì hài đó để đáp đùa lại:

- Thừa tiên sinh chúng tôi đi du lịch.

- Kềng kẹt! Du lịch! Kềng kẹt! Du lịch! Vậy bi phu xin hỏi nhị vị tráng sĩ, nhị vị xưa rày là tay dọc ngang nào biết trên đầu có ai, thế thì chắc nhị vị phải nghe tiếng từ lâu rằng bi phu mặc dầu thanh bạch ở hang dưới đất nhưng bi phu là cậu

thằng Trời đấy! Nhị vị đã qua chơi nhiều nơi trên hoàn cầu, nhị vị có gặp thằng “trời đánh thánh vật” nhà tôi ở đâu không?”

Chính thể đối chọi, tương phản giữa các từ có màu sắc bác học (*hà cốt, nhị vị, tráng sĩ, du nhân, bản thôn, bĩ phu, thanh bạch, hoàn cầu...*) với những từ bình dân, nôm na (là cậu thằng Trời đấy, thằng cháu “trời đánh thánh vật” nhà tôi...) Đã làm nổi bật, đã *tố cáo* tính cách *dốt hay nói chửi, kهنh kiêu, kiêu cách dờm* của Cóc, dân cư xóm Éch Nhái.

BPTTTV còn có một số kiểu kết hợp như sau:

2.4.1.4. *Sự tác động qua lại, hoặc sự đối lập dựa trên sự đối chiếu các ý nghĩa của những từ trung hoà trong giới hạn của một ngữ cảnh nhất định.*

2.4.1.5. Sử dụng những đơn vị từ vựng thuộc cùng một trường nghĩa - là cơ sở tạo sự tác động qua lại giữa ý nghĩa từ vựng của từ ngữ với ngữ cảnh.

2.4.2. Biện pháp tu từ ngữ nghĩa

BPTTNN là những cách phối hợp sử dụng khéo léo, theo *trình tự tiếp nối*, các ý nghĩa của những đơn vị thuộc một cấp độ trong giới hạn của một đơn vị khác thuộc bậc cao hơn, có khả năng đem lại hiệu quả tu từ, do sự *tác động* của các lượng nghĩa trong ngữ cảnh.

Căn cứ vào những dạng khác nhau của sự tác động này để chia ra những BPTTNN:

2.4.2.1. So sánh tu từ: là BPTTNN trong đó người ta đối chiếu hai hay nhiều đối tượng *khác loại* nhau nhưng *giống nhau* ở một điểm nào đó (chứ không đồng nhất hoàn toàn) để đem đến một cách tri giác mới mẻ về đối tượng.

a) *Cấu trúc*: gồm bốn yếu tố:

1	2	3	4
Được so sánh	Phương diện so sánh	Quan hệ so sánh	Yếu tố so sánh
Da Nhà sàn	trắng dài	như như	tuyết một tiếng chuông

b) *Thực tế nhiều cấu trúc so sánh không đủ cả bốn yếu tố:*

- *Vắng yếu tố 2:* Mẹ già như chuối ba hương

Như xôi nếp mộng, như đường mía lau. (Ca dao)

- *Vắng yếu tố 2 và 3:*

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già

Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt. (Xuân Diệu)

Lưu ý: Còn yếu tố 4 (vắng 1, 2, 3) thì không còn so sánh nữa mà thành ẩn dụ.

*** Thực tế, có các kiểu so sánh sau:**

+ So sánh tu từ nổi.

+ So sánh tu từ chìm.

c) Phân biệt:

+ So sánh luận lý.

+ So sánh tu từ.

d) Tác dụng (giá trị) của so sánh tu từ:

- Là công cụ giúp ta *nhận thức* sâu sắc hơn những phương diện nào đó của sự vật.

- SSTT còn là phương tiện *biểu cảm*.

2.4.2.2. Thế đồng nghĩa (đồng nghĩa kép): là BPTTNN trong đó người ta dùng kết hợp nhiều từ hoặc cụm từ khác nhau *có cùng một nghĩa* (chỉ cùng một đối tượng) nhằm mục đích *tránh lặp từ vựng* và cung cấp cho người đọc một lượng *thông tin mới*, một sự *đánh giá mới* về đối tượng.

VD: *Đắng cay* như quả bồ hòn

Chát chua như quả sung non ngậm mồm. (Ca dao)

*** Các kiểu thế đồng nghĩa:**

a) Đồng nghĩa từ điển.

b) Đồng nghĩa phủ định.

c) Đồng nghĩa mô tả.

d) Đồng nghĩa lâm thời.

*** Giá trị của thế đồng nghĩa:** Thế đồng nghĩa là biện pháp tu từ được dùng nhiều trong ngôn ngữ chính luận, ngôn ngữ nghệ thuật.

+ Liên kết văn bản, tránh lặp từ vựng.

+ Đặc biệt là chức năng *nhận thức*: cung cấp thông tin phụ, giúp sự biểu hiện được nhấn mạnh, đa dạng và sâu sắc hơn.

2.4.2.3. Đối chọi: là BPTTNN, trong đó người ta sử dụng trong một phát ngôn, một từ hoặc cụm từ có ý nghĩa *đối lập* với một từ hoặc cụm từ nào đó có ở phát ngôn đi trước, nhằm mục đích cung cấp cho người đọc một lượng *thông tin bổ sung* làm cho văn bản thêm sinh động, hấp dẫn.

*** Các kiểu đối chọi:**

a) *Đối chọi trái nghĩa.*

b) *Đối chọi phủ định.*

c) *Đối chọi miêu tả.*

d) *Đối chọi lâm thời.*

*** Tác dụng của đối chọi:**

- Liên kết văn bản.
- Đặc biệt chức năng nhận thức: cung cấp thông tin bổ sung về sự đánh giá, giúp cho sự biểu hiện được nhấn mạnh hơn, đa dạng và sâu sắc hơn.
- Tăng tính tiết tấu, nhịp điệu của phát ngôn.

2.4.2.4. Tiệm tiến: là BPTTNN trong đó người ta sắp xếp một vài *thành tố* của phát ngôn nói về một nội dung, một chủ đề, theo trình tự *tăng dần* hoặc *giảm dần* mức độ của sắc thái ý nghĩa, biểu cảm, cảm xúc nhằm gây một *ấn tượng* đặc biệt đối với nội dung trình bày, và nhiều khi tạo được sự bất ngờ thú vị.

*** Tiệm tiến tăng dần có thể có ba dạng:**

- + *Tiệm tiến tăng dần bằng những từ hoặc cụm từ gần nghĩa, cùng nghĩa.*
- + *Từ hoặc cụm từ có chung một dấu hiệu chủ đề và có một quá trình tăng dần được xác định bằng sự mở rộng logic nhất quán dung lượng của các khái niệm làm cho nội dung của phát ngôn trở nên mạch lạc, chặt chẽ, sáng sủa.*
- + *Trình bày tăng dần, có khi đến tột đỉnh bằng việc lặp tăng cường, liệt kê tăng cường, thường gây ấn tượng đặc biệt trong tâm lý người đọc, người nghe.*

*** Tiệm tiến giảm dần.**

*** Giá trị của tiệm tiến:** Tiệm tiến tăng dần được dùng rộng rãi trong văn nghệ thuật và văn chính luận. Trong văn nghệ thuật, có tác dụng nêu bật đặc trưng hình tượng, tạo ấn tượng mạnh trong nội dung diễn đạt.

2.4.2.5. Chơi chữ: là BPTTNN trong đó người ta kết hợp sử dụng khéo léo những từ hoặc cụm từ chứa đựng các tiềm năng (về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp) có thể tạo nên một lượng thông tin bổ sung, nhằm tác dụng hài hước, lý thú.

*** Các kiểu chơi chữ:**

a) Chơi chữ ngữ âm - văn tự:

+ Dùng các phương tiện gần âm hoặc cùng âm.

+ Dùng cách điệp âm.

+ Dùng cách chiết tự.

b) Chơi chữ từ vựng - ngữ nghĩa:

+ Dùng từ đa nghĩa.

+ Dùng từ đồng nghĩa.

+ Dùng từ trái nghĩa.

+ Dùng các từ cùng trường ý niệm.

+ Dùng các từ Hán - Việt và thuần Việt.

e) Chơi chữ cú pháp: Tách và ghép các yếu tố theo các quan hệ ngữ pháp khác nhau

* Tách từ: VD: Châm chích ngôn (một mục của báo *Tuổi trẻ cười*).

* Thay đổi trật tự ngữ pháp: VD: Sinh sự thì sự sinh.

* **Giá trị** : - Chơi chữ có chức năng *nhận thức* và chức năng *cảm xúc*: nó tạo ra những liên tưởng bất ngờ, kích thích tình cảm và trí tuệ con người, gợi ra những suy nghĩ sâu kín, lý thú, nói lên những ý tứ bóng bẩy, tế nhị, thông minh.

- Chơi chữ thường được dùng để châm biếm, đả kích cái xấu xa, hoặc để hài hước, đùa vui, giải trí, được dùng nhiều trong ngôn ngữ nghệ thuật, chính luận, và cả trong ngôn ngữ nói hàng ngày.

2.4.3. Biện pháp tu từ cú pháp

BPTTCP là những cách phối hợp sử dụng khéo léo các kiểu câu trong phạm vi của những tác phẩm lời nói phức tạp (trong chính thể trên câu, trong đoạn văn, văn bản) có khả năng đem lại hiệu quả tu từ do sự tác động qua lại của các kiểu câu trong ngữ cảnh.

2.4.3.1. Điệp cú pháp: là BPTTCP dựa trên cấu tạo đồng nhất của hai (hay nhiều) câu hoặc của các bộ phận của chúng để tạo ra tính chất cân đối nhịp nhàng trong văn bản nhằm mục đích tác động về nhận thức hoặc tình cảm.

*** Có thể chia điệp cú pháp ra ba kiểu:**

a) Điệp hoàn toàn.

b) Điệp không hoàn toàn.

c) Điệp bộ phận.

*** Giá trị của điệp cú pháp:** Chức năng tu từ đa dạng:

+ Trong chính luận: Nhân mạnh bổ sung cho ý hoàn chỉnh, thể hiện cảm xúc trong sự cân đối, nhịp nhàng, đúc kết chân lí trong những kiểu câu vững chắc.

+ Trong văn nghệ thuật: Tăng cường giá trị giao tiếp và biểu cảm của phát ngôn.

+ Trong thơ ca: Được dùng để triển khai hình tượng và thể hiện chủ đề.

+ Về thể loại: Điệp cú pháp được dùng trong ký nhiều hơn (so với truyện).

2.4.3.2. Tách biệt: là BPTTCP trong đó người ta cố ý tách một cấu trúc cú pháp thống nhất ra thành những bộ phận độc lập về ngữ điệu, được ngăn cách bởi chỗ ngắt (trên chữ viết bằng dấu chấm hoặc dấu tương đương), nhằm mục đích tác động về nhận thức, tình cảm.

a) Trong văn học nghệ thuật.

b) Trong thơ.

c) Trong phong cách chính luận, phong cách khoa học, phong cách hành chính.

2.4.3.3. Liên kết tu từ: là BPTTCP trong đó người ta cố ý kết hợp các bộ phận trong câu ghép, không theo lôgic thông thường nhằm đạt được những giá trị tu từ học nhất định.

a) Kiểu không dùng kết từ.

b) Kiểu dùng kết từ.

c) Kiểu dùng các kết từ đặc biệt.

2.4.3.4. Câu hỏi tu từ: là BPTTCP trong đó người ta dùng hình thức câu hỏi không phải để hỏi mà để tăng cường tính diễn cảm của phát ngôn vốn có nội dung là khẳng định hoặc phủ định hoặc sai khiến một cách có cảm xúc.

Có thể chia câu hỏi tu từ ra các kiểu:

a) Nghi vấn - khẳng định.

b) Nghi vấn - phủ định.

c) Nghi vấn - sai khiến.

2.4.4. Biện pháp tu từ ngữ âm - văn tự

BPTTNA là những cách phối hợp sử dụng khéo léo các âm thanh đem đến cho phát ngôn (thông thường hơn cả là văn bản thơ) một cơ cấu âm thanh nhất định nhằm tạo ra những màu sắc biểu cảm - cảm xúc nhất định.

2.4.4.1. Điệp phụ âm đầu: là BPTTNA trong đó người ta cố ý tạo ra sự trùng điệp âm hưởng bằng cách lặp lại phụ âm đầu nhằm mục đích tăng tính tạo hình và diễn cảm cho những câu thơ.

VD: Làn ao lóng lánh bóng trăng loe. (Nguyễn Khuyến)

Sự trùng điệp phụ âm l ở đây làm cho khái niệm lóng lánh thêm hiện rõ. Các từ *làn*, *lóng lánh*, *loe* đều có thể xếp vào một trường ngữ nghĩa. Phụ âm l là phụ âm vang, trong các từ láy nó tỏ ra có khả năng làm tăng tính uyển chuyển, vận động,

2.4.4.2. Điệp vần: là BPTTNA trong đó người ta cố ý tạo ra trùng điệp âm hưởng bằng cách lặp lại những âm tiết có phần vần giống nhau nhằm mục đích tăng sức biểu hiện, tăng nhạc tính của câu thơ

VD: Lá *bàng đang* đỏ ngọn cây

Sếu *giang mang* lạnh *đang* bay ngang trời. (Tố Hữu)

Tính chất cộng hưởng của những âm vang mũi (vần *ang*) đã làm cho câu thơ có nhạc tính cao, gây ấn tượng về sự nhẹ nhàng, khoáng đạt, bay bổng.

2.4.4.3. Điệp thanh: là BPTTNA trong đó người ta cố ý tạo ra trùng điệp âm hưởng bằng cách lặp lại thanh điệu thường cùng thuộc nhóm *bằng* hoặc *trắc* nhằm mục đích tăng tính tạo hình và diễn cảm của câu thơ.

- Các thanh *bằng* được lặp lại thường thích hợp để nói về sự êm đềm, nhẹ nhàng, chậm, buồn. VD: Ô hay buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi vàng rơi thu mênh mông. (Bích Khê)

- Các thanh *trắc* được lặp lại thường thích hợp để nói một cái gì có tính chất sắc gọn, đột ngột, dứt khoát, mạnh.

VD: Tài cao phận thấp chí khí uất

Giang hồ mê chơi quên quê hương. (Tản Đà)

2.4.4.4. Tượng thanh: là BPTTNA trong đó người ta cố ý bắt chước, mô phỏng, biểu hiện một âm hưởng trong thực tế khách quan, ngoài ngôn ngữ, bằng cách dùng phối hợp những yếu tố ngữ âm có dạng vẻ tương tự.

VD: Gió đập cành tre khua *lắc rắc*

Sóng dòm mặt nước vỗ *long bong*. (Hồ Xuân Hương)

Những từ tượng thanh (*lắc rắc, long bong*) được dùng để mô phỏng tiếng gió đập cành tre, tiếng sóng vỗ.

2.4.4.5. Hải thanh: là BPTTNA trong đó người ta cố ý sử dụng một cách tổng hợp các biện pháp tu từ ngữ âm nhằm tạo nên một sự phù hợp giữa hiệu quả biểu cảm - cảm xúc của hình tượng âm thanh với nội dung biểu hiện của câu thơ.

VD: Đã yêu thì yêu cho *chắc*

Bằng như trúc trắc thì trúc trắc cho luôn. (Ca dao)

Ở đây điệp phụ âm đầu, điệp vần, điệp thanh (*chắc, trúc trắc, trúc trắc*) vừa có tính chất tượng thanh (mô phỏng sự khó khăn trắc trở), được dùng một cách tổng hợp để miêu tả một tình yêu vấp vấp, không thuận lợi.

KẾT LUẬN

* Các BPTT sẽ tạo ra nội dung bổ sung cho phương tiện ngôn ngữ. Chúng làm cho sự diễn đạt của ngôn ngữ thêm phong phú, cả về số lượng lẫn chất lượng.

* Chức năng của mỗi BPTT có thể khác nhau, có biện pháp chủ yếu mang chức năng biểu cảm, có biện pháp chủ yếu mang chức năng nhận thức, nhưng đều có chung giá trị cơ bản đó là giúp sự miêu tả, phản ánh đối tượng, sự vật sâu sắc, ấn tượng hơn.

* Các BPTT đều được sử dụng trong các phong cách ngôn ngữ: PCNN sinh hoạt, PCNN nghệ thuật, PCNN chính luận.

PHONG CÁCH HỌC ĐỐI VỚI NGƯỜI GIÁO VIÊN TIỂU HỌC.

* Giảng dạy văn học là công việc khó khăn. Khi phân tích văn học, chúng ta phải phân tích những vẻ đẹp khác nhau của ngôn ngữ - chất liệu tạo nên văn học. Công việc ấy rất cần tới kiến thức của phong cách học.

* Phong cách học sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nghệ thuật chọn lựa, sử dụng ngôn ngữ trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau. Từ những kiến thức đó, người giáo viên tiểu học có thể tìm hiểu, khám phá, phát hiện, phân tích lý giải những cái đẹp của ngôn ngữ văn học, qua đó bồi dưỡng rèn luyện cách nói, cách viết cho học sinh.

* Nắm được phong cách học, người giáo viên tiểu học có điều kiện để giảng dạy môn Tiếng Việt tốt hơn, tạo nên niềm say mê về cái đẹp của tiếng Việt, của văn học, của cuộc sống cho học sinh.

Câu hỏi

1/ Thế nào là phân tích tu từ học?

2/ Nêu khái niệm, biểu hiện, mục đích, đặc điểm ngôn ngữ, vị trí của các phong cách ngôn ngữ: PC sinh hoạt, PC hành chính - công vụ, PC báo chí - chính luận, PC khoa học, PC nghệ thuật.

3/ Những phương tiện tu từ từ vựng bao gồm những từ ngữ thuộc nhiều lớp từ trong tiếng Việt hiện đại. Đó là những từ ngữ nào? Cho ví dụ minh họa.

4/ Thế nào là ẩn dụ tu từ? Nhân hóa? Ẩn dụ bổ sung? Hoán dụ tu từ? Phân tích tác dụng tu từ của những ẩn dụ, nhân hóa, ẩn dụ bổ sung, hoán dụ trong những ví dụ cụ thể.

5/ Thế nào là so sánh tu từ? Cấu trúc của so sánh tu từ? Phân tích tác dụng của so sánh tu từ trong ví dụ đã cho.

6/ Các biện pháp tu từ cú pháp có khả năng đem lại hiệu quả tu từ do sự tác động qua lại của các kiểu câu trong ngữ cảnh. Hãy chỉ ra một số biện pháp tu từ cú pháp tiêu biểu. Cho ví dụ và phân tích tác dụng tu từ của các biện pháp tu từ cú pháp đó.

Luyện tập

Bài tập 1

Trong những ví dụ dưới đây *phương tiện diễn cảm từ vựng* nào (từ láy, từ thi ca, từ lịch sử, từ ngoại quốc, từ Hán - Việt, từ hội thoại, từ biệt ngữ, từ địa phương, từ xưng hô, thành ngữ...) được sử dụng và nó đã đem lại hiệu quả tu từ gì?

a/ Mỗi đêm như thế, xoàng ra, mỗi xuống cũng được mười mười lăm ki-lô mực.

(Nguyễn Khoa Đăng)

b/ Cây đa cổ thụ, cành lá rậm xùm xòa đang quấn lên vật xuống. Trời mỗi lúc một tối sầm lại. Vũ trụ quay cuồng trong cơn mưa gió mãnh liệt: Những tia chớp xé rách bầu trời đen kịt phát ra những tiếng nổ kinh thiên động địa. (Đoàn Giỏi)

c/ Hoa của nó treo lủng là lủng lẳng từng chùm như những chiếc đèn lồng xanh hồng hồng nhỏ xíu, xinh ơi là xinh!

Rồi cái nạng ba cây ôi, lảng như mặt ghề nệm xe ngồi êm êm là! (Hong Nhu)

d/ Quạ không nghe giảng đến đầu đến đũa, vì thế tổ của nó xấu xí, ta thường nói “đầu bù như tổ quạ”. (Thái Bình kể, *Truyện cổ tích Ấn Độ*)

e/ Lòng riêng riêng những bàn hoàn

Lo sao khôi phục giang sơn Tiên Rồng. (Hồ Chí Minh)

g/ Kiêu từ trở gót trướng hoa

Mặt trời gác núi, chiêm đà thu không

Gương nga chênh chếch dòm song

Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân. (Nguyễn Du)

h/ Cái cảm giác hẫng đột ngột khi máy bay rời mặt đất làm cho cô gái Thái ngồi cùng hàng ghề với tôi níu chặt cánh tay mẹ và kêu: “Ém ơi!” (Mẹ ơi) rồi giấu mặt ngay lập tức sau lưng mẹ mà rúc rích cười mình...

Hôm nay cũng như mọi ngày khác, người Điện Biên ra đón bà con ở Hà Nội mới lên. Những chiếc khăn piêu, những hàng cúc bướm... (Trần Lê Vân)

i/ Luông Pha Băng, thành phố trong những vườn dứa và trong bóng xanh rờn vườn chùa những cây chăm - pa, cây chăm - pi. (Tô Hoài)

k/ Đột ngột, nó quay lại nện cho chó vện một đá vào đầu, rồi nhảy phốc lên công chuồng trâu đứng nhìn xuống tỏ vẻ phớt lờ... Nó nhảy tót lên cây rom thật cao, phóng tầm mắt nhìn quanh... Gà trong làng nổi gáy loạn xạ. (Võ Quảng)

Bài tập 2

Trong những ví dụ dưới đây *phương tiện diễn cảm ngữ nghĩa* nào (ẩn dụ, nhân hóa, ẩn dụ bổ sung, hoán dụ, khoa trương, nói giảm...) được sử dụng và nó đã đem lại hiệu quả tu từ gì?

- a/ Nhớ chân Người bước lên đèo
Người đi rừng núi trông theo bóng Người. (Tố Hữu)
- b/ Nhà ai vừa chín quả đầu
Đã nghe xóm trước vườn sau thơm lừng. (Phạm Hồ)
- c/ Nhìn xuống sâu thung lũng
Nắng như rót mật vàng
Thác trắng tung dải lụa
Ngô xanh hai sườn non. (Nguyễn Thái Vận)
- d/ Ôi chú chim tu hú
Chẳng quên việc của mình
Đánh thức mùa vải dấy
Ngọt dần với bình minh. (Nguyễn Việt Bình)
- e/ Tháng chín, tháng mười, chim pít đã rủ nhau bay về từng đàn, tiếng hót riu rít cứ xoáy tròn trong nắng mai và gió rét căm căm. (Nguyễn Minh Châu)
- g/ Tôi cảm thấy mình đứng ở rìa trái đất đang lặng ngấm không gian, lòng tràn ngập cảm giác e sợ như khi đứng gần - một cái gì cao cả. (M. Gooc-ki)

Bài tập 3

Có thể hiểu các nghĩa hình tượng có tính *ẩn dụ* của những câu tục ngữ dưới đây như thế nào?

- Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.
- Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- Uống nước nhớ nguồn.

Bài tập 4

Hãy phân tích *tác dụng tu từ của những lối nhân hóa* dưới đây:

- a/ Đó đây, những mái ngói của nhà hội trường, nhà ăn, nhà máy nghiên cứu... nở nụ cười tươi đỏ. (Bùi Hiền)

- b/ Ta đi trăng cũng đi theo
Đường xa dốc núi đỉnh đèo trăng soi
Bây giờ trăng đã ngủ rồi
Ta đi lòng vẫn sáng ngời ánh trăng. (Ca dao kháng chiến)
- c/ Con sông Nậm - Khan ra đến đây còn làm duyên nũng nịu uốn mình một quãng
rồi mới chịu hòa vào Mê - Kông. (Tô Hoài)
- d/ Lúa chiêm lấp ló đầu bờ
Nghe thấy tiếng sấm phát cò mà lên
Chú ý đến chiều sâu tư tưởng và giá trị tạo hình, diễn cảm của câu ca dao.

Bài tập 5

Phân tích giá trị nghệ thuật của *phương tiện diễn cảm* trong cách nói mức ánh trăng vàng đỏ đi của câu ca dao:

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô mức ánh trăng vàng đỏ đi.

Bài tập 6

Phân tích tác dụng của những *ẩn dụ bổ sung* được dùng trong những ví dụ dưới đây:

- a/ Nhà ai vừa chín quả đầu
Đã nghe xóm trước vườn sau thơm lừng. (Phạm Hồ)
- b/ Trong không khí không còn ngửi thấy hơi nước lạnh lẽo mà bây giờ đây hương thơm và ánh sáng. (Tô Hoài)

Bài tập 7

Phân tích ý nghĩa tu từ của những trường hợp sử dụng *hoán dụ tu từ* dưới đây:

- a/ Ngay lập tức cả nhà hát bị bản nhạc thu hút. (Huỳnh Dũng Nhân)
- b/ Ở đâu đẹp núi đẹp sông
Đây đẹp ruộng đồng, đẹp những hàng cây,
Đẹp hơn là những bàn tay,
Vừa lo giữ nước, vừa xây xóm làng. (Nguyễn Văn Chương)

Bài tập 8

Hãy phân tích cách dùng *có tính sáng tạo* và *có tác dụng tu từ* của những *so sánh* trong những ví dụ dưới đây:

a/ A Chàng đẹp người thật. Mười tám tuổi, ngực nở vòng cung, da đỏ như lim, bắp tay bắp chân rắn như trắc gụ. Vóc cao, vai rộng, người đứng thẳng như cái cột đá trời trồng. (Ma Văn Kháng)

b/ Điều là hạt cau
Phơi trên nong trời. (Trần Đăng Khoa)

c/ Sáng sớm sương phủ dày như nước biển. Đỉnh Đê Ba nổi lên như một hòn đảo...Sương lượn lờ dưới các chân núi như những dải lụa. Cả thung lũng như một bức tranh thủy mặc. (Đình Trung)

Bài tập 9

Phân tích tác dụng của *tăng dần* trong những đoạn văn dưới đây:

a/ Gió tây lướt thướt bay, qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi, đưa hương thảo quả ngọt lựng thơm nồng vào những thôn xóm Chin San. Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm. Người đi từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm, ủ ấp trong từng nếp áo, nếp khăn. (Ma Văn Kháng)

b/ Mưa rả rích đêm ngày. Mưa tối tăm mặt mũi. Mưa thối đất thối cát. Trận này chưa qua, trận khác đã tới, ráo riết hung tợn hơn. Tưởng như biển có bao nhiêu nước, trời hút lên, đổ xuống đất. (Ma Văn Kháng)

Bài tập 10

Diệp cú pháp có tác dụng như thế nào trong tục ngữ, ca dao, thơ, văn xuôi nghệ thuật, như:

a/ Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

b/ Giàu đâu những kẻ ngủ trưa
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày.

c/ Em yêu màu trắng:
Trang giấy tuổi thơ
Đóa hoa hồng bạch
Mái tóc của bà
Em yêu màu vàng:

Lúa đồng chín rộ

Hoa cúc mùa thu

Nắng vàng rực rỡ. (Phạm Đình Ân)

d/ Trăng thanh. Gió mát. Bốn mùa nối nhau đi qua. Tháng hai thơm dịu hoa xoan. Tháng ba thoảng hương hoa nhãn. Tháng chạp ấm hương chuối dầy màu trứng cuốc. (Võ Văn Trực)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sinh viên cần đọc thêm một số tài liệu sau:

[1] Đinh Trọng Lạc (2005), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2] Nguyễn Thái Hòa (2005), *Giáo trình Phong cách học tiếng Việt*, NXB ĐHSP.

[3] Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, NXB ĐH và THCN.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Phần thứ nhất. NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT

1. Từ loại là gì? Phân tích các tiêu chuẩn phân định từ loại trong tiếng Việt.
2. Đặc điểm danh từ, động từ, tính từ? Nêu các tiểu loại của danh từ, động từ, tính từ. Có ví dụ minh họa.
3. So sánh điểm giống nhau, khác nhau giữa: phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ.
4. Cấu tạo của cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ?
5. Đặc trưng cơ bản của câu tiếng Việt.
6. Thế nào là câu đơn bình thường? Câu đơn đặc biệt? Câu rút gọn?
7. Phân biệt câu đơn, câu ghép.
8. Tóm tắt quy tắc sử dụng 10 dấu câu tiếng Việt. Lấy ví dụ minh họa.
9. Khái niệm về đoạn văn. Nêu đặc điểm các kiểu cấu trúc của đoạn văn? Tác dụng của các phương thức và phương tiện liên kết trong đoạn văn.
10. Khái niệm về văn bản? Kết cấu của văn bản. Tính hoàn chỉnh, tính thông tin của văn bản biểu hiện ở những yếu tố nào?

Phần thứ hai. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT

1. Đối tượng, nhiệm vụ của PCH.
2. Các phong cách ngôn ngữ tiếng Việt.
3. Phương tiện tu từ từ vựng, ngữ nghĩa, cú pháp.
4. Biện pháp tu từ từ vựng, ngữ nghĩa, cú pháp, ngữ âm - văn tự.

Mục lục

	Trang
Lời mở đầu.....	2
Phần thứ nhất. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT.....	3
Mục tiêu cần đạt. Giới thiệu chung.....	3
Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ PHÁP	
1.1. Ngữ pháp và ngữ pháp học.....	4
1.2. Một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học.....	4
1.2.1. Đơn vị ngữ pháp.....	4
1.2.2. Ý nghĩa ngữ pháp	5
1.2.3. Hình thức ngữ pháp và Phương thức ngữ pháp.....	5
1.2.4. Quan hệ ngữ pháp.....	6
Câu hỏi. Luyện tập.....	7
Chương 2. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT	
2.1. Từ loại tiếng Việt.....	9
2.1.1. Khái niệm từ loại? Tiêu chuẩn phân định từ loại tiếng Việt.....	9
2.1.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt. Sự chuyển loại của từ tiếng Việt.....	11
Câu hỏi. Luyện tập.....	18
2.2. Cụm từ tiếng Việt	20
2.2.1. Khái niệm về cụm từ.....	20
2.2.2. Các loại cụm từ.....	20
2.2.3. Cấu tạo của cụm từ chính phụ	21
Câu hỏi. Luyện tập.....	24
2.3. Câu tiếng Việt.....	25
2.3.1. Khái niệm. Các đặc trưng cơ bản của câu.....	26
2.3.2. Phân loại câu.....	27
2.3.3. Các loại câu xét về mặt cấu tạo.....	27
2.3.4. Các loại câu xét về mặt giao tiếp.....	33
2.3.5. Hệ thống dấu câu tiếng Việt.....	35
Câu hỏi. Luyện tập.....	38

2.4. Đoạn văn.....	41
2.4.1. Khái niệm về đoạn văn	41
2.4.2. Cấu trúc của đoạn văn.....	42
2.4.3. Liên kết câu, liên kết đoạn	44
Câu hỏi. Luyện tập	46
2.5. Văn bản.....	49
2.5.1. Khái niệm về văn bản	49
2.5.2. Kết cấu của văn bản.....	49
2.5.3. Tính hoàn chỉnh của văn bản.....	50
2.5.4. Tính thông tin ngữ nghĩa của văn bản	51
Câu hỏi. Luyện tập	53
Phần thứ hai. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT	57
Mục tiêu cần đạt. Giới thiệu chung	57
2.1. Đại cương về phong cách học.....	58
2.1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của phong cách học	59
2.1.2. Phong cách chức năng	73
2.1.3. Phương tiện tu từ và biện pháp tu từ.....	59
2.1.4. Phân tích tu từ học	60
2.2. Các phong cách ngôn ngữ tiếng Việt.....	61
2.2.1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày.....	61
2.2.2. Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ	61
2.2.3. Phong cách ngôn ngữ văn bản báo chí - chính luận	62
2.2.4. Phong cách ngôn ngữ văn bản khoa học	64
2.2.5. Phong cách ngôn ngữ văn bản nghệ thuật.....	64
2.3. Những phương tiện tu từ của tiếng Việt.....	65
2.3.1. Phương tiện tu từ từ vựng	65
2.3.2. Phương tiện tu từ ngữ nghĩa.....	67
2.3.3. Phương tiện tu từ cú pháp.....	69
2.4. Các biện pháp tu từ của tiếng Việt.....	70
2.4.1. Biện pháp tu từ từ vựng.....	70

2.4.2. Biện pháp tu từ ngữ nghĩa.....	72
2.4.3. Biện pháp tu từ cú pháp.....	75
2.4.4. Biện pháp tu từ ngữ âm - văn tự	77
Câu hỏi. Luyện tập	79
Câu hỏi ôn tập	85